Ký bởi: CÔNG BÁO NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Ngày ký: 2026-05-08 14:36:01 +07:00

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 35/2026/TT-BGDĐT	*Hà Nội, ngày 21 tháng 4 năm 2026*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 37/2025/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 312/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư và cơ chế thanh toán, quyết toán đối với dự án áp dụng loại hợp đồng BT;

Căn cứ Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ Thông tư số 98/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh; cung cấp, đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính;

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Thông tư hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn một số nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là dự án PPP) trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bao gồm: nội dung trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi; nội dung về phương pháp, tiêu chuẩn đánh giá hồ sơ dự thầu

và mẫu hợp đồng xây dựng - kinh doanh - chuyển giao (sau đây gọi là hợp đồng BOT).

2. Thông tư này không hướng dẫn nội dung trong hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Thông tư này không áp dụng đối với các tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến hoạt động đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và giáo dục thường xuyên.

Điều 3. Dự án PPP trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

Dự án đầu tư theo phương thức PPP được thực hiện nhằm mục đích đầu tư, xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

Chương II

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG TRONG BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, BÁO CÁO NGHIÊN CỨU KHẢ THI

Điều 4. Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo

1. Chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án bao gồm: giá trị hiện tại ròng kinh tế (ENPV); tỷ số lợi ích trên chi phí về kinh tế (BCR); tỷ suất nội hoàn kinh tế (EIRR). Tính toán các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án thực hiện theo quy định tại mẫu số 01, mẫu số 02 Phụ lục I và mẫu số 01, mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư (sau đây gọi là Nghị định số 243/2025/NĐ-CP).

2. Lợi ích kinh tế - xã hội của dự án giáo dục và đào tạo bao gồm các nhóm dưới đây:

a) Nhóm các lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền, bao gồm: lợi ích do giảm chi phí vận hành công trình hạ tầng, cơ sở vật chất; lợi ích do tiết kiệm thời gian và chi phí đi lại của giáo viên và học sinh; lợi ích do tiết kiệm chi phí y tế nhờ cải thiện điều kiện học tập và sinh hoạt của giáo viên và học sinh;

b) Nhóm các lợi ích có thể định lượng nhưng không định giá được, bao gồm: lợi ích trong việc nâng cao tỷ lệ trẻ đến trường, giảm tỷ lệ học sinh nghỉ học;

lợi ích trong việc nâng cao kết quả học tập của học sinh; lợi ích trong việc thu hút giáo viên và cán bộ giảng dạy, làm việc nhờ cải thiện cơ sở vật chất, công trình hạ tầng;

c) Nhóm các lợi ích chỉ có thể đo được bằng các chỉ tiêu định tính, bao gồm: lợi ích do cải thiện trình độ giáo dục, nhận thức của người dân; lợi ích tăng cơ hội việc làm, và phát triển xã hội ở khu vực dự án nhờ dân trí được nâng cao; lợi ích trong việc giảm các tệ nạn xã hội hoặc tỷ lệ phạm tội, đặc biệt đối với trẻ em; lợi ích trong việc nâng cao nhận thức về bình đẳng giới; lợi ích đối với các em gái, phụ nữ và các nhóm yếu thế nhờ nâng cao khả năng tiếp cận giáo dục.

3. Đơn vị chuẩn bị dự án có thể bổ sung các lợi ích khác ngoài các lợi ích nêu tại khoản 2 Điều này, đảm bảo phù hợp với loại hợp đồng, tính chất đặc thù của từng lĩnh vực, dự án và các quy định của pháp luật có liên quan.

4. Trường hợp không đủ điều kiện xác định các yếu tố lợi ích có thể định lượng và quy đổi được thành tiền để tính toán các chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án, có thể đánh giá về hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án trên cơ sở các nhóm yếu tố còn lại.

Điều 5. Khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư

1. Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư

Chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu tối đa (có tính đến yếu tố rủi ro và lạm phát) được xác định theo công thức:

$i = i_v + f$

Trong đó:

i: chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư;

i_v: lãi vay huy động vốn đầu tư, được xác định trên cơ sở tham khảo lãi suất cho vay trung hạn, dài hạn của ít nhất 03 ngân hàng thương mại có vốn nhà nước cho dự án tương tự để làm cơ sở lập phương án tài chính trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi (nếu có). Lãi vay huy động vốn đầu tư được xác định tại thời điểm gần nhất trong vòng 03 tháng trước thời điểm lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi);

f: tỷ lệ lạm phát, được xác định trên cơ sở chỉ số giá tiêu dùng (CPI) trung bình của 10 năm gần nhất theo công bố của Cục Thống kê và có xem xét loại trừ các năm có CPI biến động lớn.

2. Khung lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư

Căn cứ quy định pháp luật, điều kiện kinh tế - xã hội và đặc thù của dự án, mức lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tại phương án tài chính trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi được lập đảm bảo

trong khung lợi nhuận sau đây:

a) Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối đa không vượt quá mức chi phí sử dụng vốn chủ sở hữu (i) quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối thiểu không thấp hơn lãi vay huy động vốn đầu tư (i_v) quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Khung lợi nhuận tại khoản 2 Điều này được sử dụng làm cơ sở lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, không điều chỉnh quá trình lựa chọn nhà đầu tư.

Điều 6. Chỉ số đánh giá chất lượng hệ thống công trình hạ tầng, cơ sở vật chất do doanh nghiệp dự án cung cấp

1. Chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo do Doanh nghiệp dự án cung cấp (sau đây gọi là DNDA) bao gồm mức độ đáp ứng của hệ thống công trình hạ tầng phù hợp với các quy định chuyên ngành về thiết kế, xây dựng, khai thác, bảo trì và chất lượng sản phẩm, dịch vụ:

a) Mức độ đáp ứng yêu cầu về thiết kế hệ thống công trình hạ tầng, cơ sở vật chất giáo dục và đào tạo thực hiện theo các Quy chuẩn quốc gia được áp dụng tương ứng;

b) Mức độ đáp ứng chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì thực hiện theo quy định tại Điều 59 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14 ngày 18 tháng 6 năm 2020 và Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và quy định pháp luật về xây dựng;

c) Mức độ đáp ứng về chất lượng sản phẩm, dịch vụ cung cấp của dự án giáo dục đào tạo do DNDA cung cấp được tuân thủ theo hợp đồng dự án PPP.

2. Một số tiêu chuẩn đánh giá chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công được DNDA cung cấp trong Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Thời hạn khấu hao hệ thống công trình hạ tầng, cơ sở vật chất giáo dục và đào tạo

1. Thời hạn khấu hao công trình và hệ thống cơ sở hạ tầng của dự án thực hiện theo quy định của pháp luật trên cơ sở phù hợp với từng loại hợp đồng Dự án PPP.

2. Đối với loại hợp đồng BOT, thời gian trích khấu hao công trình hạ tầng, hệ thống cơ sở vật chất giáo dục và đào tạo thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Chương III

HƯỚNG DẪN MỘT SỐ NỘI DUNG VỀ PHƯƠNG PHÁP, TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU VÀ MẪU HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG - KINH DOANH - CHUYỂN GIAO

Mục 1

PHƯƠNG PHÁP, TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ DỰ THẦU

Điều 8. Đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất

1. Dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh:

Đánh giá hồ sơ dự thầu của dự án áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh được thực hiện theo quy định tại Điều 49 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

2. Dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư:

Đánh giá hồ sơ đề xuất của dự án áp dụng hình thức chỉ định nhà đầu tư được thực hiện theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 56 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

3. Dự án áp dụng hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt:

Quy trình, thủ tục lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt được thực hiện theo quy định tại Điều 57 và Điều 58 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

Điều 9. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về năng lực

Thực hiện theo quy định tại Khoản 3 Điều 49 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và Mục 2 Phần 1 Chương III Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 98/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mẫu hồ sơ đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dự án đầu tư kinh doanh; cung cấp, đăng tải thông tin về đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia (sau đây gọi là Thông tư số 98/2025/TT-BTC).

Điều 10. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Được hướng dẫn tại Phụ lục II của Thông tư này đồng thời đảm bảo quy định tại Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và Thông tư số 98/2025/TT-BTC, cụ thể như sau:

1. Phương pháp đánh giá: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 49 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và khoản 3.1 Mục 3 Phần 1 Chương III Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 98/2025/TT-BTC.

2. Tiêu chuẩn đánh giá: Thực hiện theo quy định tại Khoản 5 Điều 49 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và khoản 3.2 Mục 3 Phần 1 Chương III Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 98/2025/TT-BTC.

Điều 11. Phương pháp và tiêu chuẩn đánh giá về tài chính - thương mại

1. Sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch:

Việc sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện theo quy định tại khoản 4.1 Mục 4 Phần 1 Chương III Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 98/2025/TT-BTC.

2. Căn cứ quy mô, tính chất và loại hợp đồng dự án cụ thể, bên mời thầu phải xác định một trong các phương pháp dưới đây để so sánh, xếp hạng nhà đầu tư đáp ứng yêu cầu về tài chính - thương mại:

a) Phương pháp so sánh, xếp hạng dựa trên tiêu chuẩn giá, phí sản phẩm, dịch vụ công:

Nhà đầu tư đề xuất giá, phí sản phẩm, dịch vụ công thấp nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì phải tính toán giá, phí sản phẩm, dịch vụ công của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư theo công thức quy định tại Mục 26.3 CDNĐT Chương II Phần 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 98/2025/TT-BTC.

b) Phương pháp so sánh, xếp hạng dựa trên tiêu chuẩn vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng (không áp dụng đối với dự án PPP có tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 70 của Luật PPP):

Nhà đầu tư đề xuất vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng thấp nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì phải tính toán giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư theo công thức quy định tại Mục 26.3 CDNĐT Chương II Phần 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 98/2025/TT-BTC.

c) Phương pháp so sánh, xếp hạng dựa trên tiêu chuẩn lợi ích xã hội, lợi ích nhà nước:

Nhà đầu tư đề xuất nộp ngân sách nhà nước cao nhất hoặc thời hạn hợp đồng ngắn nhất được xếp thứ nhất và được đề nghị trúng thầu.

Trường hợp nhà đầu tư thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì phải tính toán giá trị đề xuất nộp ngân sách nhà nước hoặc khoảng thời hạn hợp đồng của nhà đầu tư đó trước khi thực hiện bước xếp hạng nhà đầu tư theo công thức quy định tại Mục 26.3 CDNĐT Chương II Phần 1 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 98/2025/TT-BTC.

d) Phương pháp so sánh, xếp hạng dựa trên các tiêu chuẩn kết hợp thực hiện theo quy định tại điểm 4.2.4 khoản 4 Mục 4 Phần 1 Chương III Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 98/2025/TT-BTC.

Mục 2

MẪU HỢP ĐỒNG DỰ ÁN

Điều 12. Mẫu hợp đồng dự án

1. Mẫu hợp đồng BOT được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với các loại hợp đồng khác theo quy định của Luật PPP, bao gồm các thành phần, nội dung cơ bản theo hướng dẫn tại Phụ lục III Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với HSMT đã được phê duyệt trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa được phát hành thì bên mời thầu căn cứ các quy định tại Thông tư này để sửa đổi, bổ sung và trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh.

2. Đối với HSMT đã được phát hành trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành mà chưa phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư thì tiếp tục đánh giá HSDT trên cơ sở HSMT đã phát hành.

3. Đối với các dự án đã phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì Cơ quan có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, DNDA tiến hành đàm phán, ký kết hợp đồng trên cơ sở HSMT đã phát hành và HSDT do nhà đầu tư nộp.

4. Đối với các dự án đã ký hợp đồng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện theo hợp đồng dự án đã ký kết. Quá trình thực hiện, trường hợp có điều chỉnh, bổ sung hợp đồng, Cơ quan có thẩm quyền, Cơ quan ký kết hợp đồng và nhà đầu tư, DNDA trên cơ sở các quy định tại Thông tư

này tổ chức tiến hành thương thảo, đàm phán, ký kết phụ lục hợp đồng để triển khai thực hiện.

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 6 năm 2026.

2. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng các quy định tại văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

Điều 15. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc các Sở Giáo dục và Đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học; các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Hoàng Minh Sơn

Phụ lục I

CÁC TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CỦA CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, SẢN PHẨM DỊCH VỤ

(Kèm theo Thông tư số 35/2026/TT-BGDDT ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Hợp đồng Dự án phải quy định cụ thể các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ do Doanh nghiệp dự án (DNDA) cung cấp. Đồng thời, Hợp đồng cũng phải quy định rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá chất lượng công trình hạ tầng và dịch vụ.

1. Các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng công trình

Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ do doanh nghiệp dự án giáo dục và đào tạo cung cấp bao gồm mức độ đáp ứng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phải phù hợp với các quy định chuyên ngành về thiết kế, xây dựng, khai thác, và bảo trì. Các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cần đảm bảo các yếu tố bình đẳng giới, khả năng tiếp cận của trẻ em, phụ nữ, và các nhóm đối tượng yếu thế.

Dưới đây là một số tiêu chuẩn của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
I. Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của trường mầm non			
1.1	Địa điểm, quy mô, diện tích	Địa điểm phù hợp quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương, môi trường xung quanh đảm bảo an toàn đối với trẻ em, phụ nữ, cán bộ, giáo viên và nhân viên; thuận tiện kết nối giao thông và đáp ứng yêu cầu phòng chống cháy nổ	Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định Tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học (Thông tư 13).
		Quy mô số lượng nhóm, lớp: tùy yêu cầu của cơ quan mời thầu nhưng đảm bảo số lớp tối thiểu theo quy định của pháp luật hiện hành	Khoản 4 Điều 1 Thông tư số 23/2024/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc sửa

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
			đổi, bổ sung một số Điều của quy định Tiêu chuẩn cơ sở vật chất các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học ban hành kèm theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT (Thông tư 23)
		Tổng diện tích khu đất xây dựng trường (bao gồm các điểm trường) được xác định trên cơ sở số nhóm, lớp, số trẻ em với bình quân tối thiểu 12m^2 cho một trẻ em; đối với các đô thị loại III trở lên (theo công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền) cho phép bình quân tối thiểu 8m^2 cho một trẻ em.	Khoản 5 Điều 1 Thông tư 23
		Các hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho hoạt động chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em cao không quá 03 tầng; bảo đảm điều kiện cho trẻ em khuyết tật tiếp cận sử dụng.	Khoản 5 Điều 5 Thông tư 13
1.2	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu khối phòng hành chính quản trị	- Đảm bảo có phòng riêng, được trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định cho: (1) hiệu trưởng; (2) phó hiệu trưởng; (3) Văn phòng trường, (4) phòng dành cho nhân viên; (5) phòng bảo vệ (bố trí gần lối ra vào trường để tiện quan sát). - Bố trí khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên; khu để xe có mái che	Khoản 1 Điều 6 Thông tư 13
1.3	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu với	(a) Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em:	- Khoản 6 Điều 1 Thông tư 23 - Khoản 1 Điều 6 Thông tư số

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
	khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em	Bảo đảm mỗi nhóm, lớp có một phòng, bao gồm các phân khu chức năng: Khu sinh hoạt chung để tổ chức các hoạt động học, chơi và ăn; Nơi ngủ (đối với nhóm, lớp mẫu giáo có thể sử dụng chung với khu sinh hoạt chung); Khu vệ sinh được xây dựng khép kín với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em, có vách ngăn cao không nhỏ hơn 1,5m giữa chỗ đi tiểu và bồn cầu, bố trí từ 02 đến 03 tiểu treo dùng cho trẻ em trai (hoặc máng tiểu có chiều dài tối thiểu 2m) và từ 02 đến 03 xí bệt dùng cho trẻ em gái, khu vực rửa tay của trẻ em được bố trí riêng với tiêu chuẩn 08 trẻ em/chậu rửa, các thiết bị vệ sinh được lắp đặt phù hợp với độ tuổi; đối với trẻ em mẫu giáo cần bố trí nhà vệ sinh riêng cho trẻ em trai, trẻ em gái; trường hợp khu vệ sinh được xây dựng riêng biệt phải liên thông với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em qua hành lang giao thông, thuận tiện cho sử dụng và dễ quan sát; có thể trang bị thêm hệ thống thiết bị cấp nước nóng phù hợp với điều kiện thực tế; Hiên chơi, đón trẻ em: thuận tiện cho việc đưa, đón và sinh hoạt của trẻ em khi trời mưa, nắng; xung quanh hiên chơi cần có lan can với chiều cao không nhỏ hơn 1m; - Hệ thống chiếu sáng theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc; hệ thống quạt (có thể trang bị thêm hệ	16/2022/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 11 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông (Thông tư 16)

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		thống điều hòa không khí phù hợp với điều kiện thực tế). b) Phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật: liên thông với phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em qua hành lang giao thông, bảo đảm có 01 phòng giáo dục nghệ thuật và 01 phòng (hoặc khu) giáo dục thể chất. Điểm trường có quy mô từ 05 nhóm, lớp trở lên, bố trí 01 phòng sử dụng chung cho giáo dục nghệ thuật và giáo dục thể chất; c) Sân chơi: lắp đặt các thiết bị đồ chơi ngoài trời theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; d) Thư viện: Ưu tiên bố trí ở tầng 1, bảo đảm tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 theo quy định tiêu chuẩn thư viện trường mầm non của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	
1.4	Khối phòng tổ chức ăn	Áp dụng cho trường có tổ chức nấu ăn: - Nhà bếp, bố trí độc lập với các khối phòng chức năng khác. - Kho bếp, phân tách giữa kho lương thực và kho thực phẩm, có thiết bị bảo quản thực phẩm.	Khoản 3 Điều 6 Thông tư 13
1.5	Khối phụ trợ	Đảm bảo bố trí đủ: (1) 01 phòng họp; (2) 01 phòng Y tế; (3) 01 nhà kho; (4) Sân vườn; và (5) Cổng, hàng rào đảm bảo an toàn theo quy định	Khoản 4 Điều 6 Thông tư 13
1.6	Hạ tầng kỹ thuật	Bao gồm các hệ thống: (1) cấp nước sạch; (2) cấp điện; (3) phòng cháy, chữa cháy; (4) hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc; (5) khu thu gom rác thải theo quy định.	Khoản 5 Điều 6 Thông tư 13

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
1.7	Các tiêu chuẩn khác	Các hạng mục công trình liệt kê trong các mục từ 1.2 đến 1.5 ở trên được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, với tỷ lệ công trình kiên cố ≥ 40%.	Khoản 6 Điều 6 Thông tư 13
		Thiết bị dạy học và các trang thiết bị đảm bảo đúng quy định	Khoản 7 Điều 6 Thông tư 13
		Định mức sàn xây dựng các khối: phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em; phòng tổ chức ăn; phụ trợ được quy định chi tiết tại Phụ lục I của Thông tư 13	Điểm b khoản 4 Điều 5 Thông tư 13
		Các tiêu chuẩn cơ sở vật chất được quy định chi tiết hơn theo hai mức độ: Mức độ 1 và 2	- Điều 7, Điều 8 Thông tư 13 - Khoản 7, khoản 8 Điều 1 Thông tư 23
II. Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của trường tiểu học			
2.1	Địa điểm, quy mô, diện tích	Địa điểm phù hợp quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương, môi trường xung quanh đảm bảo an toàn đối với học sinh, cán bộ, giáo viên và nhân viên; thuận tiện kết nối giao thông và đáp ứng yêu cầu phòng chống cháy nổ	Khoản 1 Điều 9 Thông tư 13
		Quy mô số lớp: tùy yêu cầu của cơ quan mời thầu nhưng đảm bảo số lớp tối thiểu theo quy định của pháp luật hiện hành	Khoản 9 Điều 1 Thông tư 23
		Tổng diện tích khu đất xây dựng trường (bao gồm các điểm trường) được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh với bình quân tối thiểu 10m^2 cho một học sinh; đối với các đô thị loại III trở lên (theo công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền) cho phép bình quân tối thiểu 6m^2 cho một học sinh. Đối với trường có tổ chức nội trú hoặc ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, diện tích khu đất cho các hạng mục công trình phục vụ nội trú; ăn, ở tập trung cho học	Khoản 10 Điều 1 Thông tư 23

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		sinh bán trú bảo đảm tối thiểu 6m^2 cho một học sinh	
		Các hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho các hoạt động dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục cao không quá 05 tầng; bảo đảm điều kiện cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng	Khoản 11 Điều 1 Thông tư 23
2.2	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu khối phòng hành chính quản trị	- Đảm bảo có phòng riêng, được trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định cho: (1) hiệu trưởng; (2) phó hiệu trưởng; (3) Văn phòng trường, và (4) phòng bảo vệ (bố trí gần lối ra vào trường để tiện quan sát). - Bố trí khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên theo các khối chức năng, phòng vệ sinh nam nữ riêng biệt: đối với nam 01 chậu tiểu/15 người, 01 chậu xí/20 người, 01 chậu rửa tay/04 chậu xí nhưng không được ít hơn 01; đối với nữ 01 chậu xí/15 người, 01 chậu rửa tay/02 chậu xí nhưng không được ít hơn 01. Khu để xe có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên.	Khoản 1 Điều 10 Thông tư 13
2.3	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu với khối học tập	- Phòng học: bảo đảm mỗi lớp có một phòng học riêng; có thể sử dụng làm nơi nghỉ trưa cho học sinh (nếu có); được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống chiếu sáng theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc; hệ thống quạt (có thể trang bị thêm hệ thống điều hòa không khí phù hợp với điều kiện thực tế); hệ thống tủ đựng hồ sơ, thiết bị dạy học.	Khoản 12 Điều 1 Thông tư 23

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		- Phòng học bộ môn: có tối thiểu 03 phòng học bộ môn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để tổ chức dạy học các môn học Âm nhạc, Mỹ thuật, Khoa học, Công nghệ, Tự nhiên và xã hội, Tin học, Ngoại ngữ. Căn cứ điều kiện thực tế, ghép một số phòng học bộ môn theo nguyên tắc: bảo đảm đủ chức năng của các phòng học bộ môn, có chức năng tương đồng, đầy đủ thiết bị cho mỗi môn học, bảo đảm việc bố trí thời gian, không gian để thực hiện dạy học và tổ chức hoạt động giáo dục theo từng chức năng, bảo đảm kế hoạch và định mức giờ dạy trên quy mô học sinh đối với các môn học.	
		- Đối với phòng học bộ môn Tin học, Ngoại ngữ, Đa chức năng diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 1,50m^2 và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 50m^2. - Đối với phòng học bộ môn Khoa học - Công nghệ, Âm nhạc, Mĩ thuật diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 1,85m^2 và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 50m^2.	Điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT ngày 26 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định phòng học bộ môn của cơ sở giáo dục phổ thông (Thông tư 14)
		Kích thước phòng học bộ môn: Chiều rộng ≥ 5,7m, chiều dài không lớn hơn 2 lần chiều rộng, chiều cao (từ nền đến trần nhà) ≥ 3,3m. Trong trường hợp sử dụng nền/sàn giả để bố trí ngầm hệ thống kĩ thuật, chiều cao phòng học bộ môn (tính từ nền/sàn nhà tới trần nhà) không nhỏ hơn 2,8m.	Điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 5 Thông tư 14
		Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, Công nghệ, Vật lý, Hóa	Khoản 3 Điều 5 Thông tư 14

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		học, Sinh học và một số môn học có nhiều thiết bị thực hành phải có phòng chuẩn bị, bố trí liền kề và có lối thông đến phòng học bộ môn, có diện tích làm việc từ $12m^2$ đến $27m^2$.	
2.4	Khối phòng hỗ trợ học tập	Thư viện: bảo đảm tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 theo quy định tiêu chuẩn thư viện trường tiểu học của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.	- Khoản 13 Điều 1 Thông tư 23. - Khoản 1 Điều 11 Thông tư 16.
		Tiêu chuẩn về thiết bị chuyên dùng trong thư viện được quy định chi tiết theo Mức độ 1 và 2 tại Điều 12 Thông tư 16.	Điều 12 Thông tư 16
		- 01 Phòng thiết bị giáo dục, có đầy đủ giá, tủ để đựng và bảo quản thiết bị dạy học của toàn trường. - 01 Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập, bố trí ở tầng 1. - 01 Phòng truyền thống được trang bị đầy đủ các thiết bị. - 01 Phòng Đội Thiếu niên được trang bị đầy đủ các thiết bị; có thể kết hợp với phòng truyền thống.	Khoản 3 Điều 10 Thông tư 13
2.5	Khối phụ trợ	- 01 Phòng họp, được trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành; sử dụng làm nơi sinh hoạt chung và làm việc của giáo viên ngoài giờ dạy. - 01 Phòng Y tế trường học, có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh. - 01 Nhà kho là nơi để dụng cụ chung và học phẩm của trường. - Khu để xe học sinh: có mái che; bố trí khu vực để xe cho học sinh khuyết tật gần lối ra/vào. - Khu vệ sinh học sinh: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo	Khoản 4 Điều 10 Thông tư 13

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng; số lượng thiết bị: đối với nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 học sinh (trường hợp làm máng tiểu bảo đảm chiều dài máng 0,6m cho 30 học sinh), có tường/vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 20 học sinh. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường. - Cổng, hàng rào để ngăn cách khuôn viên trường/điểm trường với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn, cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.	
2.6	Khu sân chơi, TDTT	- Có một sân chung cho các sinh hoạt toàn trường, bằng phẳng, có cây xanh bóng mát. - Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh.	Khoản 5 Điều 10 Thông tư 13
2.7	Khối phục vụ sinh hoạt	Đối với trường có tổ chức nấu ăn: - Nhà bếp: độc lập với khối phòng học tập và hỗ trợ học tập; dây chuyền hoạt động một chiều, hợp vệ sinh. - Kho bếp: phân chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm; có lối nhập, xuất hàng thuận tiện, độc lập và phân chia khu vực cho từng loại thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm. Đối với trường có tổ chức nội trú: - Nhà ăn: trang bị đầy đủ các thiết bị; bảo đảm phục vụ cho học sinh. - Nhà ở nội trú: bố trí đủ phòng ngủ cho học sinh, có khu vệ sinh	Khoản 6 Điều 10 Thông tư 13

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		và nhà tắm; phân khu riêng cho nam và nữ; trang bị đầy đủ các thiết bị. - Phòng quản lý học sinh: bố trí ở khu nhà ở nội trú, dùng cho giáo viên quản lý học sinh nội trú.	
2.8	Hạ tầng kỹ thuật	Bao gồm các hệ thống: (1) cấp nước sạch; (2) cấp điện; (3) phòng cháy, chữa cháy; (4) hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc; (5) khu thu gom rác thải theo quy định.	Khoản 7 Điều 10 Thông tư 13
2.9	Thiết bị dạy học	- Thiết bị dạy học và các trang thiết bị đảm bảo đúng quy định. - Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn.	Khoản 9 Điều 10 Thông tư 13
2.10	Các tiêu chuẩn khác	Định mức sàn xây dựng các khối: phòng học tập; phòng hỗ trợ học tập; phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; phục vụ sinh hoạt được quy định chi tiết tại Phụ lục II của Thông tư 13.	Điểm b khoản 4 Điều 9 Thông tư 13
		Các hạng mục công trình liệt kê trong các mục từ 2.2 đến 2.7 ở trên được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, với tỷ lệ công trình kiên cố ≥ 70%	Khoản 7 Điều 11 Thông tư 13
		Các tiêu chuẩn cơ sở vật chất được quy định chi tiết hơn theo hai mức độ: Mức độ 1 và 2 tại Điều 11, Điều 12 Thông tư 13 và khoản 14, khoản 15 Điều 1 Thông tư 23.	- Điều 11, Điều 12 Thông tư 13. - Khoản 14, khoản 15 Điều 1 Thông tư 23.
III. Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở			
3.1	Địa điểm, quy mô, diện tích	Địa điểm phù hợp quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương, môi trường xung quanh đảm bảo	Khoản 1 Điều 13 Thông tư 13

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		an toàn đối với học sinh, cán bộ, giáo viên và nhân viên; thuận tiện kết nối giao thông và đáp ứng yêu cầu phòng chống cháy nổ	
		Quy mô số lớp: tùy yêu cầu của cơ quan mời thầu nhưng đảm bảo số lớp tối thiểu theo quy định của pháp luật hiện hành	Khoản 2 Điều 13 Thông tư 13
		Tổng diện tích khu đất xây dựng trường (bao gồm các điểm trường) được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh với bình quân tối thiểu 10m2 cho một học sinh; đối với các đô thị loại III trở lên (theo công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền) cho phép bình quân tối thiểu 6m2 cho một học sinh. Đối với trường có tổ chức nội trú hoặc ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, diện tích khu đất cho các hạng mục công trình phục vụ nội trú; ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú bảo đảm tối thiểu 6m2 cho một học sinh	Khoản 16 Điều 1 Thông tư 23
		Các hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho các hoạt động dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục cao không quá 05 tầng; bảo đảm điều kiện cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng.	Khoản 17 Điều 1 Thông tư 23
3.2	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu khối phòng hành chính quản trị	- Đảm bảo có phòng riêng, được trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định cho: (1) hiệu trưởng; (2) phó hiệu trưởng; (3) Văn phòng trường, và (4) phòng bảo vệ (bố trí gần lối ra vào trường để tiện quan sát). - Bố trí khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên theo các khối chức năng, phòng vệ sinh nam nữ riêng biệt: số lượng thiết bị: đối với nam 01 chậu tiểu/15 người, 01 chậu xí/20 người, 01 chậu rửa	Khoản 1 Điều 14 Thông tư 23

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		tay/04 chậu xí nhưng không được ít hơn 01; đối với nữ 01 chậu xí/15 người, 01 chậu rửa tay/02 chậu xí nhưng không được ít hơn 01. - Khu để xe có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên	
3.3	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu với khối học tập	- Phòng học: bảo đảm tối thiểu số lượng 0,6 phòng/lớp; được trang bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống chiếu sáng theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc; hệ thống quạt (có thể trang bị thêm hệ thống điều hòa không khí phù hợp với điều kiện thực tế). - Phòng học bộ môn: có tối thiểu 04 phòng học bộ môn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để tổ chức dạy học các môn học Âm nhạc, Mỹ thuật, Công nghệ, Khoa học tự nhiên, Tin học, Ngoại ngữ, Giáo dục công dân, Lịch sử và Địa lí. Căn cứ điều kiện thực tế, ghép một số phòng học bộ môn theo nguyên tắc: bảo đảm đủ chức năng của các phòng học bộ môn, có chức năng tương đồng, đầy đủ thiết bị cho mỗi môn học, bảo đảm việc bố trí thời gian, không gian để thực hiện dạy học và tổ chức hoạt động giáo dục theo từng chức năng, bảo đảm kế hoạch và định mức giờ dạy trên quy mô học sinh đối với các môn học.	Khoản 18 Điều 1 Thông tư 23
		- Đối với phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, Tin học, Ngoại ngữ, Đa chức năng diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là	Điểm b khoản 1 Điều 5 Thông tư 14

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		1,85m^2 và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60m^2; - Đối với phòng học bộ môn Công nghệ, Âm nhạc, Mĩ thuật diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 2,25m^2 và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60m^2; - Phòng học bộ môn Khoa học xã hội (sử dụng chung cho các môn học Giáo dục công dân, Lịch sử và Địa lí), diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 1,5m^2 và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60m^2.	
		Kích thước phòng học bộ môn: Chiều rộng ≥ 7,2m, chiều dài không lớn hơn 2 lần chiều rộng, chiều cao (từ nền đến trần nhà) ≥ 3,3m. Trong trường hợp sử dụng nền/sàn giả để bố trí ngầm hệ thống kĩ thuật, chiều cao phòng học bộ môn (tính từ nền/sàn nhà tới trần nhà) không nhỏ hơn 2,8m	Khoản 2 Điều 5 Thông tư 14
		Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, Công nghệ, Vật lí, Hoá học, Sinh học và một số môn học có nhiều thiết bị thực hành phải có phòng chuẩn bị. Phòng chuẩn bị được bố trí liền kề, có cửa liên thông với phòng học bộ môn có diện tích làm việc từ 12m^2 đến 27m^2	Khoản 3 Điều 5 Thông tư 14
3.4	Khối phòng hỗ trợ học tập	Thư viện: bảo đảm tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 theo quy định tiêu chuẩn thư viện trường trung học của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	- Khoản 19 Điều 1 Thông tư 23. - Khoản 1 Điều 16 Thông tư 16.
		Tiêu chuẩn về thiết bị chuyên dùng trong thư viện được quy định chi tiết theo Mức độ 1 và 2 tại Điều 17 Thông tư 16	Điều 17 Thông tư 16
		- 01 Phòng thiết bị giáo dục, có đầy đủ giá, tủ để đựng và bảo	Khoản 3 Điều 14 Thông tư 13

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		quản thiết bị dạy học của toàn trường. - 01 Phòng tư vấn học đường và hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập, bố trí ở tầng 1. - 01 Phòng truyền thống được trang bị đầy đủ các thiết bị. - 01 Phòng Đoàn, Đội được trang bị đầy đủ các thiết bị; có thể kết hợp với phòng truyền thống.	
3.5	Khối phụ trợ	- 01 Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường, được trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành. - 01 phòng tổ chuyên môn (với các trường có quy mô trên 30 lớp thì tối thiểu 02 phòng rổ chuyên môn); được trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành. - 01 Phòng Y tế trường học, có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh. - 01 Nhà kho là nơi để dụng cụ chung và học phẩm của trường. - Khu để xe học sinh: có mái che; bố trí khu vực để xe cho học sinh khuyết tật gần lối ra/vào. - Khu vệ sinh học sinh: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng; số lượng thiết bị: đối với nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 học sinh (trường hợp làm máng tiểu bảo đảm chiều dài máng 0,6m cho 30 học sinh), có tường/vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 20 học sinh. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường.	Khoản 4 Điều 14 Thông tư 13

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		- Cổng, hàng rào để ngăn cách khuôn viên trường/điểm trường với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn, cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.	
3.6	Khu sân chơi TDTT	- Có một sân chung cho các sinh hoạt toàn trường, bằng phẳng, có cây xanh bóng mát. - Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh.	Khoản 5 Điều 14 Thông tư 13
3.7	Khối phục vụ sinh hoạt	Đối với trường có tổ chức nấu ăn: - Nhà bếp: độc lập với khối phòng học tập và hỗ trợ học tập; dây chuyền hoạt động một chiều, hợp vệ sinh. - Kho bếp: phân chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm; có lối nhập, xuất hàng thuận tiện, độc lập và phân chia khu vực cho từng loại thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm. Đối với trường có tổ chức nội trú: - Nhà ăn: trang bị đầy đủ các thiết bị; bảo đảm phục vụ cho học sinh. - Nhà ở nội trú: bố trí đủ phòng ngủ cho học sinh, có khu vệ sinh và nhà tắm; phân khu riêng cho nam và nữ; trang bị đầy đủ các thiết bị. - Phòng quản lý học sinh: bố trí ở khu nhà ở nội trú, dùng cho giáo viên quản lý học sinh nội trú. - Phòng sinh hoạt chung: bố trí trong khu vực nội trú, gần phòng ở nội trú học sinh; trang bị đầy đủ thiết bị.	Khoản 6 Điều 14 Thông tư 13
3.8	Hạ tầng kỹ thuật	Bao gồm các hệ thống: (1) cấp nước sạch; (2) cấp điện; (3) phòng cháy, chữa cháy; (4) hạ	Khoản 7 Điều 14 Thông tư 13

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		tầng công nghệ thông tin, liên lạc; (5) khu thu gom rác thải theo quy định.	
3.9	Thiết bị dạy học	- Thiết bị dạy học và các trang thiết bị đảm bảo đúng quy định. - Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá, kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn.	Khoản 9 Điều 14 Thông tư 13
3.10	Các tiêu chuẩn khác	Định mức sàn xây dựng các khối: phòng học tập; phòng hỗ trợ học tập; phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; phục vụ sinh hoạt được quy định chi tiết tại Phụ lục III của Thông tư 13	Điểm b khoản 4 Điều 13 Thông tư 13
		Các hạng mục công trình được liệt kê trong các mục từ 3.2 đến 3.7 ở trên được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, với tỷ lệ công trình kiên cố ≥ 40%	Khoản 8 Điều 14 Thông tư 13
		Các tiêu chuẩn cơ sở vật chất được quy định chi tiết hơn theo hai mức độ: Mức độ 1 và 2 tại Điều 15, Điều 16 Thông tư 13 và khoản 20, khoản 21, khoản 22 Điều 1 Thông tư 23	- Điều 15, Điều 16 Thông tư 13. - Khoản 20, khoản 21, khoản 22 Điều 1 Thông tư 23.
IV. Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của trường trung học phổ thông			
4.1	Địa điểm, quy mô, diện tích	Địa điểm phù hợp quy hoạch phát triển giáo dục của địa phương, môi trường xung quanh đảm bảo an toàn đối với học sinh, cán bộ, giáo viên và nhân viên; thuận tiện kết nối giao thông và đáp ứng yêu cầu phòng chống cháy nổ	Khoản 1 Điều 17 Thông tư 13
		Quy mô số lớp: tùy yêu cầu của cơ quan mời thầu nhưng đảm bảo số lớp tối thiểu theo quy định của pháp luật hiện hành	Khoản 23 Điều 1 Thông tư 23

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		Tổng diện tích khu đất xây dựng trường được xác định trên cơ sở số lớp, số học sinh với bình quân tối thiểu 10m^2 cho một học sinh; đối với các đô thị loại III trở lên (theo công nhận loại đô thị của cấp có thẩm quyền) cho phép bình quân tối thiểu 6m^2 cho một học sinh. Đối với trường có tổ chức nội trú hoặc ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú, diện tích khu đất cho các hạng mục công trình phục vụ nội trú; ăn, ở tập trung cho học sinh bán trú bảo đảm tối thiểu 6m^2 cho một học sinh	Khoản 24 Điều 1 Thông tư 23
		Các hạng mục công trình phục vụ trực tiếp cho các hoạt động dạy học và tổ chức các hoạt động giáo dục cao không quá 05 tầng; bảo đảm điều kiện cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng	Khoản 25 Điều 1 Thông tư 23
4.2	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu khối phòng hành chính quản trị	- Đảm bảo có phòng riêng, được trang bị đầy đủ máy móc, thiết bị văn phòng theo quy định cho: (1) hiệu trưởng; (2) phó hiệu trưởng; (3) Văn phòng trường, và (4) phòng bảo vệ (bố trí gần lối ra vào trường để tiện quan sát). - Bố trí khu vệ sinh giáo viên, cán bộ, nhân viên theo các khối chức năng, phòng vệ sinh nam nữ riêng biệt: số lượng thiết bị: đối với nam 01 chậu tiểu/15 người, 01 chậu xí/20 người, 01 chậu rửa tay/04 chậu xí nhưng không được ít hơn 01; đối với nữ 01 chậu xí/15 người, 01 chậu rửa tay/02 chậu xí nhưng không được ít hơn 01. - Khu để xe có mái che và đủ chỗ cho giáo viên, cán bộ, nhân viên.	Khoản 1 Điều 18 Thông tư 13
4.3	Tiêu chuẩn cơ sở vật	- Phòng học: bảo đảm tối thiểu số lượng 0,6 phòng/lớp; được trang	Khoản 26 Điều 1 Thông tư 23

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
	chất tối thiểu với khối học tập	bị đầy đủ: Bàn, ghế học sinh đúng quy cách và đủ chỗ ngồi cho học sinh; bàn, ghế giáo viên; bảng lớp; hệ thống chiếu sáng theo quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chiếu sáng - Mức cho phép chiếu sáng nơi làm việc; hệ thống quạt (có thể trang bị thêm hệ thống điều hòa không khí phù hợp với điều kiện thực tế). - Phòng học bộ môn: có tối thiểu 05 phòng học bộ môn theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để tổ chức dạy học các môn học Âm nhạc, Mỹ thuật, Công nghệ, Tin học, Ngoại ngữ, Vật lí, Hóa học, Sinh học, Giáo dục kinh tế và pháp luật, Lịch sử, Địa lí. Căn cứ điều kiện thực tế, ghép một số phòng học bộ môn theo nguyên tắc: bảo đảm đủ chức năng của các phòng học bộ môn, có chức năng tương đồng, đầy đủ thiết bị cho mỗi môn học, bảo đảm việc bố trí thời gian, không gian để thực hiện dạy học và tổ chức hoạt động giáo dục theo từng chức năng, bảo đảm kế hoạch và định mức giờ dạy trên quy mô học sinh đối với các môn học.	
		- Đối với phòng học bộ môn Vật lí, Hóa học, Sinh học, Tin học, Ngoại ngữ, Đa chức năng diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 2m^2 và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60m^2; - Đối với phòng học bộ môn Công nghệ, Âm nhạc, Mĩ thuật diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 2,45m^2 và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60m^2;	Điểm c khoản 1 Điều 5 Thông tư 14

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		- Phòng học bộ môn Khoa học xã hội (sử dụng chung cho các môn học Lịch sử, Địa lí, Giáo dục kinh tế và pháp luật), diện tích làm việc tối thiểu cho một học sinh là 1,5m^2 và mỗi phòng có diện tích không nhỏ hơn 60m^2.	
		Kích thước phòng học bộ môn: Chiều rộng ≥ 7,2m, chiều dài không lớn hơn 2 lần chiều rộng, chiều cao (từ nền đến trần nhà) ≥ 3,3m. Trong trường hợp sử dụng nền/sàn giả để bố trí ngầm hệ thống kĩ thuật, chiều cao phòng học bộ môn (tính từ nền/sàn nhà tới trần nhà) không nhỏ hơn 2,8m	Khoản 2 Điều 5 Thông tư 14
		Phòng học bộ môn Khoa học tự nhiên, Công nghệ, Vật lí, Hoá học, Sinh học và một số môn học có nhiều thiết bị thực hành phải có phòng chuẩn bị. Phòng chuẩn bị được bố trí liền kề, có cửa liên thông với phòng học bộ môn có diện tích làm việc từ 12m^2 đến 27m^2	Khoản 3 Điều 5 Thông tư 14
4.4	Khối phòng hỗ trợ học tập	Thư viện: bảo đảm tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 theo quy định tiêu chuẩn thư viện trường trung học của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành	Khoản 27 Điều 1 Thông tư 23
		Tiêu chuẩn về thiết bị chuyên dùng trong thư viện được quy định chi tiết theo Mức độ 1 và 2 tại Điều 17 Thông tư 16	Điều 17 Thông tư 16
		- 01 Phòng thiết bị giáo dục, có đầy đủ giá, tủ để đựng và bảo quản thiết bị dạy học của toàn trường. - 01 Phòng tư vấn học đường. - 01 Phòng truyền thống được trang bị đầy đủ các thiết bị. - 01 Phòng Đoàn Thanh niên được trang bị đầy đủ các thiết bị;	Khoản 3 Điều 18 Thông tư 13

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		có thể kết hợp với phòng truyền thống.	
4.5	Khối phụ trợ	- 01 Phòng họp toàn thể cán bộ, giáo viên và nhân viên nhà trường, được trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành. - 01 phòng tổ chuyên môn (với các trường có quy mô trên 30 lớp thì tối thiểu 02 phòng tổ chuyên môn); được trang bị đầy đủ các thiết bị theo quy định hiện hành. - 01 Phòng Y tế trường học, có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu, dụng cụ sơ cứu, giường bệnh. - 01 Nhà kho là nơi để dụng cụ chung và học phẩm của trường. - Khu để xe học sinh: có mái che; bố trí khu vực để xe cho học sinh khuyết tật gần lối ra/vào. - Khu vệ sinh học sinh: bố trí theo các khối phòng chức năng, phòng vệ sinh nam, nữ riêng biệt, bảo đảm cho học sinh khuyết tật tiếp cận sử dụng; số lượng thiết bị: đối với nam 01 tiểu nam, 01 xí và 01 chậu rửa cho 30 học sinh (trường hợp làm máng tiểu bảo đảm chiều dài máng 0,6m cho 30 học sinh), có tường/vách ngăn giữa chỗ đi tiểu và xí; đối với nữ 01 xí và 01 chậu rửa cho 20 học sinh. Trường hợp khu vệ sinh riêng biệt cần đặt ở vị trí thuận tiện cho sử dụng, không làm ảnh hưởng môi trường. - Cổng, hàng rào để ngăn cách khuôn viên trường/điểm trường với bên ngoài bằng hàng rào bảo vệ (tường xây hoặc hàng rào cây xanh), bảo đảm vững chắc, an toàn, cổng trường, điểm trường phải kiên cố, vững chắc để gắn cổng và biển tên trường.	Khoản 4 Điều 18 Thông tư 13

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
4.6	Khu sân chơi TDTT	- Có một sân chung cho các sinh hoạt toàn trường, bằng phẳng, có cây xanh bóng mát. - Sân thể dục thể thao bảo đảm an toàn và có dụng cụ, thiết bị vận động cho học sinh.	Khoản 5 Điều 18 Thông tư 13
4.7	Khối phục vụ sinh hoạt	Đối với trường có tổ chức nấu ăn: - Nhà bếp: độc lập với khối phòng học tập và hỗ trợ học tập; dây chuyền hoạt động một chiều, hợp vệ sinh. - Kho bếp: phân chia riêng biệt kho lương thực và kho thực phẩm; có lối nhập, xuất hàng thuận tiện, độc lập và phân chia khu vực cho từng loại thực phẩm; có thiết bị bảo quản thực phẩm. Đối với trường có tổ chức bán trú, nội trú: - Nhà ăn: trang bị đầy đủ các thiết bị; bảo đảm phục vụ cho học sinh. - Nhà ở nội trú: bố trí đủ phòng ngủ cho học sinh, có khu vệ sinh và nhà tắm; phân khu riêng cho nam và nữ; trang bị đầy đủ các thiết bị. - Phòng quản lý học sinh: bố trí ở khu nhà ở nội trú, dùng cho giáo viên quản lý học sinh nội trú. - Phòng sinh hoạt chung: bố trí trong khu vực nội trú, gần phòng ở nội trú học sinh; trang bị đầy đủ thiết bị.	Khoản 6 Điều 18 Thông tư 13
4.8	Hạ tầng kỹ thuật	Bao gồm các hệ thống: (1) cấp nước sạch; (2) cấp điện; (3) phòng cháy, chữa cháy; (4) hạ tầng công nghệ thông tin, liên lạc; (5) khu thu gom rác thải theo quy định.	Khoản 7 Điều 18 Thông tư 13
4.9	Thiết bị dạy học	- Thiết bị dạy học và các trang thiết bị đảm bảo đúng quy định. - Các phòng học bộ môn được trang bị đầy đủ bàn, ghế, tủ, giá,	Khoản 9 Điều 18 Thông tư 13

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		kệ, hệ thống điện, nước, hệ thống quạt, thông gió, các thiết bị hỗ trợ khác và thiết bị dạy học, học liệu theo tính chất đặc thù của từng bộ môn.	
4.10	Các tiêu chuẩn khác	Định mức sàn xây dựng các khối: phòng học tập; phòng hỗ trợ học tập; phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; phục vụ sinh hoạt được quy định chi tiết tại Phụ lục IV của Thông tư 13	Điểm b khoản 4 Điều 17 Thông tư 13
		Các hạng mục công trình từ 4.2 đến 4.7 được xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, với tỷ lệ công trình kiên cố ≥ 60%	Khoản 8 Điều 18 Thông tư 13
		Các tiêu chuẩn cơ sở vật chất được quy định chi tiết hơn theo hai mức độ: Mức độ 1 và 2 tại Điều 19, Điều 20 Thông tư 13 và khoản 28, khoản 29, khoản 30 Điều 1 Thông tư 23.	- Điều 19, Điều 20 Thông tư 13. - Khoản 28, khoản 29, khoản 30 Điều 1 Thông tư 23.
V. Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của trường phổ thông có nhiều cấp học			
5.1	Địa điểm, quy mô, diện tích	Quy mô số lớp: tùy yêu cầu của cơ quan mời thầu nhưng đảm bảo số lớp tối thiểu theo quy định của pháp luật hiện hành.	Khoản 31 Điều 12 Thông tư 23
		Bố trí tối đa 05 điểm trường; ở nơi khó khăn tối đa 08 điểm trường.	Điểm b khoản 1 Điều 21 Thông tư 13
		Các quy định khác tương ứng với từng cấp học đã quy định ở trên.	
5.2	Tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu	Khối phòng học tập: Áp dụng theo tiêu chuẩn của từng cấp học đã quy định ở trên.	Khoản 32 Điều 1 Thông tư 23
		Khối phụ trợ: Khu vệ sinh học sinh: Áp dụng theo tiêu chuẩn cơ sở vật chất tối thiểu của từng cấp học tại Quy định này và bố trí phân khu riêng biệt cho từng cấp học.	Khoản 2 Điều 22 Thông tư 13
		Khu sân chơi, bãi tập, TDTT: Bố trí dụng cụ, thiết bị vận động phù hợp cho từng cấp học.	Khoản 3 Điều 22 Thông tư 13

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		Khối phòng hỗ trợ học tập: Thư viện: Đối với trường có cấp học tiểu học, có phòng đọc riêng cho cấp học tiểu học và cấp học khác	Khoản 33 Điều 1 Thông tư 23
5.3.	Các quy định khác	- Tỷ lệ công trình kiên cố ≥ 40%. - Thiết bị dạy học được trang bị cho từng cấp học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. - Các tiêu chuẩn cơ sở vật chất được quy định chi tiết hơn theo hai mức độ: Mức độ 1 và 2 tại Điều 23, Điều 24 Thông tư 13 và khoản 34, khoản 35, khoản 36, khoản 37 Điều 1 Thông tư 23.	- Khoản 4 Điều 22 Thông tư 13. - Khoản 5 Điều 22 Thông tư 13. - Điều 23, Điều 24 Thông tư 13. - Khoản 34, khoản 35, khoản 36, khoản 37 Điều 1 Thông tư 23.
VI. Tiêu chuẩn về cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục đại học			
6.1	Quy mô, diện tích	- Từ năm 2030, diện tích đất (có hệ số theo vị trí khuôn viên) bình quân ≥ 25m^2/SV qui đổi - Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo ≥ 2,8m^2/SV qui đổi. Ít nhất 70% giáo viên toàn thời gian được bố trí chỗ làm việc riêng biệt	Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ngày 05 tháng 02 năm 2024 ban hành chuẩn cơ sở giáo dục đại học (Thông tư 01), Tiêu chuẩn 3.1 và 3.2
6.2	Trang thiết bị ứng dụng công nghệ thông tin	- Số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến chiếm ít nhất 10% tổng số học phần giảng dạy trong năm. Dung lượng đường truyền Internet trên một nghìn người học không thấp hơn tốc độ trung bình mạng băng thông rộng cố định của Việt Nam.	Thông tư 01, tiêu chuẩn 3.4.
6.3	Thư viện, trung tâm học liệu	Bố trí đủ các khu chức năng (bao gồm không gian đọc – phòng đọc và không gian mở; lưu trữ tài nguyên thông tin; tra cứu, mượn trả và quầy thông tin; trưng bày, giới thiệu tài nguyên thông tin; phòng diễn giảng; dịch vụ; hành chính, nghiệp vụ) và khu phụ trợ (bao gồm sảnh, hành lang, khu vệ sinh, và các phòng kỹ thuật).	Thông tư số 14/2023/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 7 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định tiêu chuẩn thư viện cơ sở giáo dục đại học.

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		Không gian đọc: - Số chỗ ngồi trong các phòng đọc được tính tối thiểu cho 5% số người học và đảm bảo định mức 2,4m^2/ 01 chỗ (không bao gồm không gian mở). Tổng diện tích các phòng đọc ≥ 200m^2. Khu lưu trữ tài nguyên thông tin: - Khu vực lưu trữ tài nguyên thông tin dạng xuất bản phẩm đảm bảo diện tích kho đóng 2,5m^2/1.000 bản sách và kho mở 4,5m^2/1.000 bản sách. Khu vực lưu trữ tài nguyên thông tin số đảm bảo diện tích để tổ chức hệ thống máy chủ và các loại hình, thiết bị lưu trữ dữ liệu khác.	
VII. Hệ thống tiêu chuẩn, định mức xây dựng, sử dụng diện tích các công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo			
7.1	Định mức sàn xây dựng các hạng mục công trình trường học	Trường mầm non: Theo quy định tại Phụ lục I, Thông tư 13.	- Thông tư 13, Phụ lục I. - Khoản 38 Điều 1 Thông tư 23.
		Trường tiểu học: Theo quy định tại Phụ lục II, Thông tư 13.	- Thông tư 13, Phụ lục II. - Khoản 39 Điều 1 Thông tư 23.
		Trường trung học cơ sở: Theo quy định tại Phụ lục III, Thông tư 13.	- Thông tư 13, Phụ lục III. - Khoản 40 Điều 1 Thông tư 23.
		Trường trung học phổ thông: Theo quy định tại Phụ lục IV, Thông tư 13.	- Thông tư 13, Phụ lục IV. - Khoản 41 Điều 1 Thông tư 23.
7.2	Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích	Tiêu chuẩn, định mức, phương pháp tính toán xác định diện tích chuyên dùng cho các công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo, bao gồm: (1) Hội trường từ 500 chỗ trở lên; (2)	Điều 5 Thông tư 03/2020/TT- BGDĐT ngày 10 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định chi tiết hướng

STT	Hạng mục	Yêu cầu tiêu chuẩn chất lượng	Tham chiếu văn bản quy phạm pháp luật
		Giảng đường quy mô từ 200 chỗ trở lên; (3) Giảng đường quy mô từ 100-200 chỗ; (4) Phòng học thông thường dưới 100 chỗ; (5) Phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng/trại thực hành; (6) Thư viện; (7) Ký túc xá; (8) Khu hoạt động thể chất; (9) Diện tích làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên chính, giảng viên; (10) Phòng chờ cho giảng viên; (11) Khu dịch vụ tổng hợp; (12) Trạm y tế; (13) Nhà để xe; và (14) Nhà vệ sinh.	dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

2. Tiêu chuẩn về chất lượng các dịch vụ quản lý tòa nhà trong các cơ sở giáo dục và đào tạo

Cơ quan mời thầu xây dựng các tiêu chuẩn về chất lượng công trình theo các quy định hiện hành, ngoài ra Bên mời thầu cũng phải xây dựng các tiêu chuẩn dịch vụ đối với các hoạt động dịch vụ phụ trợ các công trình hạ tầng là toà nhà và khuôn viên trường học. Tùy thuộc vào phạm vi dịch vụ do DNDA cung cấp, Cơ quan mời thầu phải quy định tiêu chuẩn chi tiết cho từng loại hình dịch vụ riêng biệt như dịch vụ quản lý tòa nhà, dịch vụ an ninh, dịch vụ dọn vệ sinh tòa nhà. Khi xây dựng các tiêu chuẩn đánh giá, Cơ quan mời thầu cần xem xét lựa chọn các tiêu chuẩn mà đã có phương pháp đánh giá, đo lường mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn đó của DNDA.

Dưới đây là một số chỉ tiêu Cơ quan mời thầu có thể tham khảo khi xây dựng dịch vụ quản lý tòa nhà. Cơ quan mời thầu có thể điều chỉnh bổ sung, thay đổi các tiêu chuẩn này căn cứ theo nhu cầu và đặc thù của từng dự án.

STT	Các yêu cầu tiêu chuẩn dịch vụ đối với DNDA
1	Cung cấp dịch vụ quản lý tòa nhà 24/7 đáp ứng các yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền
2	Cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền một bản Kế hoạch Bảo trì toàn diện, bao gồm lịch bảo trì hàng tháng, hàng quý, để theo dõi và phê duyệt
3	Tiến hành bảo trì hàng tháng/hàng quý theo lịch đã được phê duyệt

STT	Các yêu cầu tiêu chuẩn dịch vụ đối với DNDA
4	Sửa chữa, khắc phục hư hỏng tòa nhà khi có các sự kiện bất ngờ xảy ra đúng thời hạn quy định, khắc phục trong _____ giờ nhằm tránh gián đoạn dịch vụ giáo dục và đào tạo, trừ các trường hợp bất khả kháng
5	Xin phép trước _____ giờ/ngày khi thực hiện bất cứ hoạt động nào có thể gây gián đoạn tới công tác giảng dạy, dịch vụ giáo dục và đào tạo
6	Tuân thủ với các yêu cầu hợp lý từ cơ sở giáo dục khi phát sinh chậm trễ trong việc cung cấp dịch vụ bảo trì hàng tháng theo kế hoạch
7	Thông báo cho cơ sở giáo dục về các vấn đề có thể gây gián đoạn quá trình bảo trì
8	Đảm bảo có sẵn một Hệ thống quản lý tòa nhà (BMS) và một Hệ thống quản lý an ninh để tạo ra các báo cáo tự động, thông báo cho hệ thống báo động, và liên tục giám sát các hệ thống tiện ích. Đảm bảo việc cung cấp một bảng hiển thị hoặc bảng điều khiển các dữ liệu ổn định trong khuôn khổ BMS
9	Đảm bảo việc bảo trì theo lịch trình cho mỗi thang máy và các thang máy đều an toàn và đạt chuẩn
10	Chuẩn bị, duy trì, và cập nhật danh sách tài sản bao gồm tất cả các máy móc, nội thất, đồ đạc, và trang thiết bị trong giai đoạn vận hành
11	Thực hiện việc kiểm tra và dán nhãn các thiết bị điện tại công trình. Thực hiện tất cả các hoạt động sửa chữa nhằm đảm bảo tất cả các thiết bị đều đạt chuẩn đủ điều kiện hoạt động
12	Bảo trì và quản lý các thông báo nguy hiểm và biển chỉ dẫn an toàn.
13	Vận hành và quản lý một hệ thống ‘Giấy phép làm việc' khi cần theo yêu cầu của luật và/hoặc bất kỳ chính sách giáo dục nào có liên quan
14	Chủ động triển khai việc quản lý các tranh phun sơn (graffiti)
15	Tuân thủ quy định về nhiệt độ trong nhà vào ban ngày hoặc nhiệt độ tối đa trong nhà trong thời gian theo quy định
16	Đảm bảo các máy điều hòa giúp điều hòa không khí sẽ tiếp tục hoạt động và không bị sập khi nhiệt độ ngoài trời lên tới ___°C

Phụ lục II

TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT CỦA NHÀ ĐẦU TƯ

(Kèm theo Thông tư số 35/2026/TT-BGDDT ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Căn cứ vào yêu cầu và tính chất của từng dự án cụ thể, cơ quan mời thầu có thể điều chỉnh, bổ sung các tiêu chuẩn đánh giá cho phù hợp với yêu cầu và tính chất của dự án cũng như các quy định hiện hành.

I. TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP CHẤM ĐIỂM

TT	Tiêu chí	Nội dung	Điểm	
			Tối đa	Tối thiểu
1	**Kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án đảm bảo cung cấp công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ liên tục, ổn định với chất lượng được xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế kỹ thuật** (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng 20% - 30% tổng số điểm).		
1.1		Cấu trúc và sơ đồ hệ thống tổ chức đề xuất trong quá trình thực hiện dự án		
1.2		Chất lượng nhân sự chủ chốt		
1.3		Kế hoạch tổng thể quản lý dự án		
1.4		Kế hoạch triển khai cung cấp sản phẩm, dịch vụ giáo dục và đào tạo		
1.5		Thỏa thuận nội bộ và quản lý nhà thầu		
1.6		Kế hoạch quản lý nhân sự		
1.7		Sáng kiến cải tiến		

2	**Phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)**	**Nhà đầu tư đề xuất giải pháp kỹ thuật trong thiết kế và thi công dự án** Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng và được tách thành tiểu dự án thì bên mời thầu cần cụ thể hóa các tiêu chuẩn sau để làm cơ sở đánh giá: Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật; biện pháp tổ chức thi công tiểu dự án phù hợp với thiết kế sau thiết kế cơ sở được duyệt; bảo đảm phù hợp, đồng bộ, kết nối với các công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khác trong dự án PPP… (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng 20% - 30% tổng số điểm).		
2.1		Tóm tắt thiết kế kỹ thuật, giải pháp công nghệ		
2.2		Biện pháp tổ chức thi công		
2.3		Tiến độ thiết kế và thi công chi tiết		
2.4		Giải pháp quản lý chất lượng		
2.5		Giải pháp quản lý tiến độ, giải pháp công nghệ		
2.6		Quản lý công trình tiện ích		
2.7		Quản lý sự cố		
2.8		Chất lượng giải pháp công nghệ, máy móc thiết bị cung cấp		
3	**Phương án quản lý vận hành, kinh doanh, bảo trì, bảo**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương án quản lý vận hành và kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án để đáp ứng các nghĩa vụ, nhiệm vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư**		

	dưỡng công trình dự án	**trong giai đoạn vận hành, khai thác** (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng 10% - 20% tổng số điểm).		
3.1		Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành tổng thể dự án		
3.2		Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành các hạng mục có tính chất đặc thù và yêu cầu kỹ thuật cao		
3.3		Kế hoạch và phương án bảo trì, bảo dưỡng tổng thể và bảo dưỡng hàng năm		
3.4		Kế hoạch sửa chữa vừa và sửa chữa lớn		
3.5		Kế hoạch và phương án ứng phó khẩn cấp		
3.6		Kế hoạch quản lý vận hành đảm bảo tính liên tục không gián đoạn trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ giáo dục và đào tạo.		
4	**Các yêu cầu về xã hội, môi trường và an toàn**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch đáp ứng các yêu cầu về môi trường và an toàn được xem xét trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường, xã hội theo quy định của pháp luật** (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng 5% - 10% tổng số điểm).		
4.1		Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường		
4.2		Chương trình quản lý và giám sát môi trường		

4.3		Kế hoạch quản lý an toàn, đặc biệt đối với trẻ em, phụ nữ, và người khuyết tật		
4.4		Kế hoạch quản lý an toàn xã hội, lồng ghép các yếu tố bình đẳng giới trong hoạt động của dự án		
5	**Phương án quản lý rủi ro của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án**	**Nhà đầu tư trình bày phương án quản lý rủi ro sử dụng các quy trình được chấp nhận rộng rãi trong ngành dùng cho việc xác định, ưu tiên và xử lý các rủi ro của dự án. Phương án quản lý rủi ro cần cung cấp các kế hoạch giảm thiểu rủi ro được phân bổ cho nhà đầu tư, nhờ đó rủi ro tổng thể của dự án được giảm thiểu** (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng 5% - 10% tổng số điểm).		
6	**Chi phí đầu tư xây dựng công trình, chi phí vận hành trong vòng đời dự án**	**Nhà đầu tư trình bày các thông tin chính thể hiện tính phù hợp và khả thi của chi phí đề xuất tương ứng với phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ và kế hoạch, phương pháp triển khai thực hiện dự án** Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng và được bố trí vào hạng mục cụ thể thì nhà đầu tư xác định cụ thể hạng mục sẽ sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng trong HSĐXKT. (Mức điểm tối đa chiếm tỷ trọng 10% - 20% tổng số điểm).		

Ghi chú:

a) Cơ cấu về tỷ trọng điểm tương ứng với các tiêu chí đánh giá ở bảng trên phải phù hợp với từng loại hợp đồng dự án cụ thể nhưng bảo đảm tổng tỷ trọng điểm bằng 100%.

b) Yêu cầu để đạt mức điểm tối thiểu tại các nội dung tiêu chí đánh giá như sau:

Mức độ	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSMT	Tỷ lệ điểm đánh giá
Sơ sài	- Mức độ hoàn chỉnh: HSĐXKT chưa hoàn chỉnh, còn thiếu nhiều thông tin đáng kể. - Mức độ đáp ứng yêu cầu: Thông tin trong HSĐXKT chưa đáp ứng các yêu cầu của HSMT về một hoặc một vài khía cạnh đáng kể. - Tính chính xác: HSĐXKT còn có các sai sót đáng kể và thông tin không thống nhất có khả năng ảnh hưởng đến khả năng thực hiện dự án. - Tính khả thi: HSĐXKT không có nhiều tính khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam. - Kinh nghiệm của đội ngũ nhân sự: HSĐXKT thể hiện đội ngũ nhân sự của nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm đáng kể trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. Về tổng thể, khả năng nhà đầu tư thực hiện được phương án trong HSĐXKT là không chắc chắn.	0% - 50%
Trung bình	- Mức độ hoàn chỉnh: HSĐXKT phần lớn đã hoàn chỉnh nhưng có thể vẫn thiếu một số thông tin. - Mức độ đáp ứng yêu cầu: Thông tin trong HSĐXKT phần lớn đã tuân thủ các yêu cầu của HSMT nhưng còn thiếu một số thông tin nhỏ. - Tính chính xác: HSĐXKT còn có các sai sót nhỏ và thông tin không thống nhất. Các sai sót này có thể được coi là nhỏ. - Tính khả thi: HSĐXKT có thể khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam tuy nhiên còn một số vấn đề cần xem xét. - Kinh nghiệm của đội ngũ nhân sự: HSĐXKT thể hiện đội ngũ nhân sự của nhà đầu tư có kinh nghiệm ở mức hợp lý trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. Về tổng thể, HSĐXKT có thể coi là chấp nhận được và đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của HSMT. Khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSĐXKT nhưng khá hạn chế.	50% - 70%

Mức độ	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSMT	Tỷ lệ điểm đánh giá
Tốt	- Mức độ hoàn chỉnh: HSĐXKT cơ bản hoàn chỉnh, chỉ còn thiếu số nhỏ, không đáng kể thông tin. - Mức độ đáp ứng yêu cầu: HSĐXKT cơ bản đáp ứng các yêu cầu của HSMT. - Tính chính xác: HSĐXKT cơ bản không có các sai sót. - Tính khả thi: Đưa ra phương án kỹ thuật cơ bản đầy đủ, chi tiết và được trình bày rõ ràng và nhất quán. Kế hoạch triển khai của nhà đầu tư đã thể hiện rõ và cơ bản cân nhắc các quy trình, thủ tục hành chính tại Việt Nam. Các khía cạnh của phương án kỹ thuật cơ bản phù hợp và thống nhất. - Kinh nghiệm: HSĐXKT thể hiện nhà đầu tư có kinh nghiệm (kinh nghiệm trước đây cũng như uy tín của đội ngũ quản lý). Phương án kỹ thuật đã được nhà đầu tư triển khai thành công trước đây. Đội ngũ quản lý có kinh nghiệm triển khai các dự án ở Việt Nam. Về tổng thể, HSĐXKT đưa ra được phương án kỹ thuật rõ ràng và có tính khả thi. Đội ngũ quản lý của nhà đầu tư có khả năng triển khai dự án.	70% - 85%
Xuất sắc	- Mức độ hoàn chỉnh: HSĐXKT hoàn chỉnh, không có thông tin nào bị bỏ sót. - Mức độ đáp ứng yêu cầu: HSĐXKT đáp ứng các yêu cầu của HSMT. - Tính chính xác: HSĐXKT không có các sai sót đáng kể. - Tính khả thi: Đưa ra phương án kỹ thuật đầy đủ, chi tiết, được trình bày rõ ràng và nhất quán, có tính khả thi cao trong bối cảnh tại Việt Nam. Không có quan ngại đáng kể nào về khả năng thực hiện dự án. Kế hoạch triển khai của nhà đầu tư thể hiện rõ đã cân nhắc các quy trình, thủ tục hành chính tại Việt Nam và tất cả các khía cạnh của phương án kỹ thuật phù hợp, thống nhất. Phương pháp tiếp cận xử lý các khó khăn dự kiến được trình bày rõ ràng và đã được triển khai thành	85% - 100%

Mức độ	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSMT	Tỷ lệ điểm đánh giá
	công tại Việt Nam hoặc tại các quốc gia khác. Các phương án sáng tạo, cải tiến cũng được đề cập và xem xét. - Kinh nghiệm của đội ngũ nhân sự: HSĐXKT thể hiện đội ngũ nhân sự của nhà đầu tư rất giàu kinh nghiệm. Nhiều hợp phần trong phương án kỹ thuật đã được đội ngũ nhân sự của nhà đầu tư triển khai thành công trước đây, có nhiều kinh nghiệm triển khai các dự án ở Việt Nam. Trong trường hợp nhà đầu tư là liên danh, các thành viên liên danh có thể đã có kinh nghiệm làm việc cùng nhau trước đây. Về tổng thể, HSĐXKT có thể coi là xuất sắc, đưa ra phương án kỹ thuật rõ ràng và khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSĐXKT là rất cao. Đánh giá cao đội ngũ quản lý của nhà đầu tư có khăng triển khai dự án.	

II. TRƯỜNG HỢP SỬ DỤNG PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ ĐẠT, KHÔNG ĐẠT

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá		
			Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
1	**Kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương pháp triển khai thực hiện dự án đảm bảo cung cấp công trình dự án, sản phẩm hoặc dịch vụ liên tục, ổn định với chất lượng được xác định tại báo cáo nghiên cứu khả thi hoặc thiết kế kỹ thuật.**			
1.1		Cấu trúc và sơ đồ hệ thống tổ chức đề xuất trong quá trình thực hiện dự án			
1.2		Chất lượng nhân sự chủ chốt			

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá		
			Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
1.3		Kế hoạch tổng thể quản lý dự án			
1.4		Kế hoạch triển khai cung cấp sản phẩm, dịch vụ giáo dục và đào tạo			
1.5		Thỏa thuận nội bộ và quản lý nhà thầu			
1.6		Kế hoạch quản lý nhân sự			
1.7		Sáng kiến cải tiến			
2	**Phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ (không áp dụng đối với loại hợp đồng O&M)**	**Nhà đầu tư đề xuất giải pháp kỹ thuật trong thiết kế và thi công dự án.** Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng và được tách thành tiểu dự án thì bên mời thầu cần cụ thể hóa các tiêu chuẩn sau để làm cơ sở đánh giá: Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật; biện pháp tổ chức thi công tiểu dự án phù hợp với thiết kế sau thiết kế cơ sở được duyệt; bảo đảm phù hợp, đồng bộ, kết nối với các công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khác trong dự án PPP…			
2.1		Tóm tắt thiết kế kỹ thuật, giải pháp công nghệ			
2.2		Biện pháp tổ chức thi công			
2.3		Tiến độ thiết kế và thi công chi tiết			
2.4		Giải pháp quản lý chất lượng			
2.5		Giải pháp quản lý tiến độ, giải pháp công nghệ			

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá		
			Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
2.6		Quản lý công trình tiện ích			
2.7		Quản lý sự cố			
2.8		Chất lượng giải pháp công nghệ, máy móc thiết bị cung cấp			
3	**Phương án quản lý vận hành, kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch và phương án quản lý vận hành và kinh doanh, bảo trì, bảo dưỡng công trình dự án để đáp ứng các nghĩa vụ, nhiệm vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư trong giai đoạn vận hành, khai thác.**			
3.1		Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành tổng thể dự án			
3.2		Kế hoạch và phương án quản lý, vận hành các hạng mục có tính chất đặc thù và yêu cầu kỹ thuật cao			
3.3		Kế hoạch và phương án bảo trì, bảo dưỡng tổng thể và bảo dưỡng hàng năm			
3.4		Kế hoạch sửa chữa vừa và sửa chữa lớn			
3.5		Kế hoạch và phương án ứng phó khẩn cấp			
3.6		Kế hoạch quản lý vận hành đảm bảo tính liên tục không gián đoạn trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ giáo dục và đào tạo.			
4	**Các yêu cầu về xã**	**Nhà đầu tư trình bày kế hoạch đáp ứng các yêu cầu về xã hội,**			

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá		
			Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
	hội, môi trường và an toàn	**môi trường và an toàn được xem xét trên cơ sở các tiêu chuẩn, quy chuẩn về môi trường theo quy định của pháp luật.**			
4.1		Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường			
4.2		Chương trình quản lý và giám sát môi trường			
4.3		Kế hoạch quản lý an toàn đặc biệt đối với trẻ em, phụ nữ, và người khuyết tật			
4.4		Kế hoạch quản lý an toàn xã hội, lồng ghép các yếu tố bình đẳng giới trong hoạt động của dự án			
5	**Phương án quản lý rủi ro của nhà đầu tư trong quá trình triển khai thực hiện dự án**	**Nhà đầu tư trình bày phương án quản lý rủi ro sử dụng các quy trình được chấp nhận rộng rãi trong ngành dùng cho việc xác định, ưu tiên và xử lý các rủi ro của dự án. Phương án quản lý rủi ro cần cung cấp các kế hoạch giảm thiểu rủi ro được phân bổ cho nhà đầu tư, nhờ đó rủi ro tổng thể của dự án được giảm thiểu.**			
6.	**Chi phí đầu tư xây dựng công trình, chi phí vận hành trong vòng đời dự án**	**Nhà đầu tư trình bày các thông tin chính thể hiện tính phù hợp và khả thi của chi phí đề xuất tương ứng với phương án kỹ thuật, giải pháp công nghệ và kế hoạch, phương pháp triển khai thực hiện dự án.** **Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư công làm vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng và được bố trí vào hạng mục**			

TT	Tiêu chí	Nội dung	Kết quả đánh giá		
			Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
		cụ thể thì nhà đầu tư xác định cụ thể hạng mục sẽ sử dụng vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng trong HSĐXKT.			

Ghi chú:

a) Các tiêu chuẩn chi tiết có thể phân thành nhóm các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản và nhóm các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản đảm bảo nhóm các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản chiếm ít nhất 70% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó; các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản chiếm không quá 30% tổng số các tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát đó. Khi đó các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá theo tiêu chí đạt, không đạt. Các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá theo tiêu chí đạt, không đạt, chấp nhận được. Tiêu chuẩn tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chuẩn chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chuẩn chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

b) Mức độ yêu cầu tại các tiêu chí đánh giá như sau:

Mức độ Đánh giá	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSĐXKT	Ghi chú
Không đạt	- Mức độ hoàn chỉnh: HSĐXKT chưa hoàn chỉnh, còn thiếu nhiều thông tin đáng kể. - Mức độ đáp ứng yêu cầu: Thông tin trong HSĐXKT chưa đáp ứng các yêu cầu của HSMT về một hoặc một vài khía cạnh đáng kể. - Tính chính xác: HSĐXKT còn có các sai sót đáng kể và thông tin không thống nhất có khả năng ảnh hưởng đến khả năng thực hiện dự án. - Tính khả thi: HSĐXKT không có nhiều tính khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam. - Kinh nghiệm của đội ngũ nhân sự: HSĐXKT thể hiện đội ngũ nhân sự của nhà đầu tư thiếu kinh nghiệm đáng kể trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. Về tổng thể, khả năng nhà đầu tư thực hiện được phương án trong HSĐXKT là không chắc chắn.	

Mức độ Đánh giá	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSĐXKT	Ghi chú
Chấp nhận được	- Mức độ hoàn chỉnh: HSĐXKT phần lớn đã hoàn chỉnh nhưng có thể vẫn thiếu một số thông tin. - Mức độ đáp ứng yêu cầu: Thông tin trong HSĐXKT phần lớn đã tuân thủ các yêu cầu của HSMT nhưng còn thiếu một số thông tin nhỏ. - Tính chính xác: HSĐXKT còn có các sai sót nhỏ và thông tin không thống nhất. Các sai sót này có thể được coi là nhỏ. - Tính khả thi: HSĐXKT có thể khả thi trong bối cảnh tại Việt Nam tuy nhiên còn một số vấn đề cần xem xét. - Kinh nghiệm của đội ngũ nhân sự: HSĐXKT thể hiện đội ngũ nhân sự của nhà đầu tư có kinh nghiệm ở mức hợp lý trong việc thực hiện các dự án có phạm vi và mức độ phức tạp tương tự như dự án này. Về tổng thể, HSĐXKT có thể coi là chấp nhận được và đáp ứng các yêu cầu tối thiểu của HSMT. Khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSĐXKT nhưng khá hạn chế.	
Đạt	- Mức độ hoàn chỉnh: HSĐXKT hoàn chỉnh, không có thông tin nào bị bỏ sót. - Mức độ đáp ứng yêu cầu: HSĐXKT đáp ứng các yêu cầu của HSMT. - Tính chính xác: HSĐXKT không có các sai sót đáng kể. - Tính khả thi: Đưa ra phương án kỹ thuật đầy đủ, chi tiết, được trình bày rõ ràng và nhất quán, có tính khả thi cao trong bối cảnh tại Việt Nam. Không có quan ngại đáng kể nào về khả năng thực hiện dự án. Kế hoạch triển khai của nhà đầu tư thể hiện rõ đã cân nhắc các quy trình, thủ tục hành chính tại Việt Nam, và tất cả các khía cạnh của phương án kỹ thuật phù hợp và thống nhất. Phương pháp tiếp cận xử lý các khó khăn dự kiến được trình bày rõ ràng và đã được triển khai thành công tại Việt Nam hoặc tại các quốc gia khác. Các phương án sáng tạo, cải tiến cũng được đề cập và xem xét.	

Mức độ Đánh giá	Mô tả mức độ đánh giá từng tiêu chí của HSĐXKT	Ghi chú
	- Kinh nghiệm của đội ngũ nhân sự: HSĐXKT thể hiện đội ngũ nhân sự của nhà đầu tư có nhiều kinh nghiệm. Nhiều hợp phần trong phương án kỹ thuật đã được đội ngũ nhân sự của nhà đầu tư triển khai thành công trước đây. Đội ngũ quản lý có nhiều kinh nghiệm triển khai các dự án ở Việt Nam. Trong trường hợp nhà đầu tư là liên danh, các thành viên liên danh có thể đã có kinh nghiệm làm việc cùng nhau trước đây. Về tổng thể, HSĐXKT có thể coi là xuất sắc, đưa ra phương án kỹ thuật rõ ràng và khả năng nhà đầu tư có thể thực hiện được phương án trong HSĐXKT là rất cao. Có niềm tin rất cao rằng đội ngũ quản lý của nhà đầu tư có khả năng triển khai dự án.	

Phụ lục III

MẪU LOẠI HỢP ĐỒNG BOT ĐỐI VỚI DỰ ÁN GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư số 35/2026/TT-BGDDT ngày 21 tháng 4 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Cơ quan có thẩm quyền	Theo khoản 1 Điều 5 Luật PPP
Các bên ký kết hợp đồng	Bao gồm Cơ quan ký kết hợp đồng, nhà đầu tư, doanh nghiệp dự án PPP
Cơ quan ký kết hợp đồng	Theo khoản 2 Điều 5 Luật PPP và điểm a khoản 3 Điều 2 Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công
Nhà đầu tư	Theo khoản 18 Điều 3 Luật PPP
Doanh nghiệp dự án	Theo điểm b khoản 1 Điều 2 Luật số 90

VIẾT TẮT

Nội dung từ ngữ	Viết tắt
Cơ quan có thẩm quyền	CQCTQ
Các bên ký kết hợp đồng	các bên
Nhà đầu tư	NĐT
Doanh nghiệp dự án	DNDA
Ủy ban nhân dân	UBND
Giải phóng mặt bằng, tái định cư	GPMB, TĐC
Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020	Luật PPP
Luật số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, và Luật Đấu thầu	Luật số 57
Luật số 90/2025/QH15 ngày 25 tháng 6 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, và Luật Quản lý, sử dụng tài sản công	Luật số 90
Bộ luật dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015	Bộ luật dân sự
Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020	Luật Đầu tư
Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006	Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật
Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.	Nghị định số 06/2021/NĐ-CP
Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 9 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng	Nghị định số 10/2021/NĐ-CP

Nội dung từ ngữ	Viết tắt
Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	Nghị định số 15/2021/NĐ-CP
Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Nghị định số 28/2021/NĐ-CP
Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư	Nghị định số 243/2025/NĐ-CP

PHẦN I. VĂN BẢN THỎA THUẬN CỦA CÁC BÊN VỀ HỢP ĐỒNG

HỢP ĐỒNG BOT

_____, ngày ___ tháng ___ năm____

Hợp đồng số: _____

Dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Đầu tư, Luật Nhà ở, Luật Đấu thầu, Luật Điện lực, Luật Doanh nghiệp, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt và Luật Thi hành án dân sự ngày 11 tháng 01 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 28/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý tài chính dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Nghị định số 243/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

Căn cứ _____

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng _____ năm____ của _____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư _____ [Ghi tên gói thầu] và thông báo trúng thầu số ____ ngày ____ tháng _____ năm____ của Bên mời thầu;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày ____ tháng _____ năm____;

Căn cứ văn bản số _____ ngày ____ tháng _____ năm____ của _____ về việc thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng,

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

1. Cơ quan ký kết hợp đồng BOT (Là một bên của hợp đồng):

Tên Cơ quan ký kết hợp đồng BOT: [ghi tên Cơ quan ký kết hợp đồng BOT]

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày ____ tháng _____ năm____ (trường hợp được ủy quyền).

2. Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án (Là một bên của hợp đồng):

2.1 Nhà đầu tư:

Tên giao dịch: [ghi tên giao dịch của Nhà đầu tư]

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số _____ ngày ____ tháng _____ năm____ (trường hợp được ủy quyền).

2.2 Doanh nghiệp dự án:

Tên giao dịch: [ghi tên giao dịch của doanh nghiệp dự án]

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Người đại diện:

Chức vụ:

Các bên trên đây thống nhất ký Hợp đồng để thực hiện dự án_____[ghi tên của dự án] với các nội dung sau:

Điều 1. Thành phần hồ sơ hợp đồng

Thành phần hồ sơ hợp đồng BOT và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Hợp đồng BOT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể, và các Phụ lục Hợp đồng (nếu có);

2. Biên bản đàm phán hợp đồng;

3. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư;

4. Hồ sơ dự thầu và các tài liệu làm rõ hồ sơ dự thầu của nhà đầu tư được lựa chọn;

5. Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi, bổ sung hồ sơ mời thầu;

6. Các tài liệu có liên quan khác.

Điều 2. Nghĩa vụ và trách nhiệm của nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án

Nhà đầu tư và doanh nghiệp dự án cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 3. Nghĩa vụ và trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng BOT

Cơ quan ký kết hợp đồng cam kết thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm được quy định trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Thời hạn hợp đồng:

Thời hạn hợp đồng là _____ [ghi thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định của HSDT và kết quả thương thảo, hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 5. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ _____ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo quy định pháp luật.

Hợp đồng được lập thành _____ bộ, Cơ quan ký kết hợp đồng giữ ___ bộ, nhà đầu tư giữ ____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ ĐẦU TƯ [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CƠ QUAN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG BOT** [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]
ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA DOANH NGHIỆP DỰ ÁN [ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]	

Ghi chú:

(1) Cập nhật các văn bản hiện hành liên quan đến hợp đồng.

(2) Trường hợp nhà thầu liên danh thì trong hợp đồng phải bao gồm thông tin của tất cả các thành viên liên danh. Đại diện hợp pháp của từng thành viên trong liên danh phải ký tên, đóng dấu vào hợp đồng.

PHẦN II. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

I. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ	
Điều 1. Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án	Định nghĩa và các từ viết tắt về các khái niệm, từ ngữ được sử dụng trong hợp đồng dự án, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và bối cảnh cụ thể của dự án được quy định tại ĐKCT.
Điều 2. Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác	Nguyên tắc giải thích số ít, số nhiều, giới tính và các vấn đề đặc thù khác trong trường hợp hợp đồng dự án được ký kết với một bên là NĐT nước ngoài được quy định tại ĐKCT.
II. MỤC TIÊU, QUY MÔ CỦA DỰ ÁN	
Điều 3. Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể của dự án	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của dự án được quy định tại ĐKCT.
Điều 4. Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án	Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án được quy định tại ĐKCT.
III. ĐỊA ĐIỂM THỰC HIỆN DỰ ÁN, NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI NGUYÊN KHÁC	
Điều 5. Địa điểm thực hiện dự án; kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý	5.1. Địa điểm thực hiện dự án, bao gồm: Địa danh cụ thể, diện tích sử dụng đất, tài nguyên khác (mặt nước, khoáng sản, …) trong phạm vi dự án và các công trình liên quan theo quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định phê duyệt dự án; 5.2. Kết quả khảo sát địa chất và phương án xử lý Nội dung kết quả khảo sát địa chất, phương án xử lý được quy định tại ĐKCT.
IV. THỜI HẠN HỢP ĐỒNG VÀ TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN DỰ ÁN	
Điều 6. Thời hạn hợp đồng dự án	Thời hạn hợp đồng dự án căn cứ theo quyết định phê duyệt dự án và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng. Thời hạn hợp đồng dự án có thể bao gồm các mốc thời gian sau: 6.1. Thời gian chuẩn bị khởi công xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; 6.2. Thời gian xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng;

	6.3. Thời gian vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; 6.4. Thời hạn hợp đồng dự án; 6.5. Các mốc thời gian được nêu tại các khoản 6.1, 6.2, 6.3 và 6.4 được quy định tại ĐKCT.
Điều 7. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án	7.1. Các trường hợp được điều chỉnh thời hạn hợp đồng của dự án theo quy định tại Điều 51 Luật PPP và khoản 25 Điều 2 Luật số 90; 7.2. Các trường hợp điều chỉnh mốc thời gian tại Điều 6 của Hợp đồng này theo quy định tại ĐKCT.
Điều 8. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án	Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi điều chỉnh thời hạn hợp đồng dự án được thực hiện theo quy định tại mục XXIV Hợp đồng này.
V. BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ, TÁI ĐỊNH CƯ, TIẾN ĐỘ GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT, ĐIỀU KIỆN SỬ DỤNG ĐẤT, TÀI NGUYÊN KHÁC VÀ CÔNG TRÌNH CÓ LIÊN QUAN	
Điều 9. Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại ĐKCT.
Điều 10. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giao đất, cho thuê đất và giám sát, kiểm tra việc thực hiện.	Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và hoàn thành các thủ tục giao đất, cho thuê đất, giám sát, kiểm tra việc thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại ĐKCT.
Điều 11. Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	Nghĩa vụ của các bên trong việc bảo đảm thu xếp nguồn vốn để thanh toán chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được quy định tại ĐKCT.
Điều 12. Điều kiện sử dụng đất, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan	Việc sử dụng đất, tài nguyên khác hoặc công trình có liên quan được quy định tại ĐKCT.
Điều 13. Quy định về khai quật và xử lý các	Trong quá trình xây dựng công trình dự án, trường hợp phát hiện các di vật, cổ vật, hóa thạch, công

hóa thạch, cổ vật, công trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án và quyền, nghĩa vụ của các bên đối với các hiện vật này	trình kiến trúc hoặc hiện vật khác trong khu vực dự án, DNDA phải thực hiện theo đúng quy định pháp luật về di sản văn hóa, pháp luật về khoáng sản và pháp luật khác liên quan.
Điều 14. Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất; quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao	14.1. Thời điểm, tiến độ giao đất, cho thuê đất được quy định tại ĐKCT; 14.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc quản lý, sử dụng diện tích đất được giao được quy định tại ĐKCT.
Điều 15. Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm	Trách nhiệm của mỗi bên trong trường hợp vi phạm các nội dung về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; tiến độ giao đất, cho thuê đất, sử dụng đất, tài nguyên khác và các công trình có liên quan được quy định tại ĐKCT.
VI. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT, CÔNG NGHỆ, CHẤT LƯỢNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG, SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG ĐƯỢC CUNG CẤP	
Điều 16. Yêu cầu về kỹ thuật, quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ áp dụng cho dự án	16.1. Nguyên tắc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn Việc áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn thực hiện theo quy định tại Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; 16.2. Điều kiện áp dụng Tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn nước ngoài (nếu có) được áp dụng trong dự án phải đảm bảo các yêu cầu tại khoản 4 Điều 6 Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014 và pháp luật liên quan; 16.3. Các nội dung khác thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
Điều 17. Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công	Các tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được quy định tại ĐKCT.
Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc	Quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá

giám sát tính tuân thủ các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng	chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, sản phẩm dịch vụ công được quy định tại ĐKCT.
VII. TỔNG MỨC ĐẦU TƯ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN, PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH	
Điều 19. Tổng mức đầu tư	Tổng mức đầu tư được duyệt là: [ghi giá trị tổng mức đầu tư dự án theo quyết định phê duyệt đầu tư dự án]
Điều 20. Cơ cấu nguồn vốn	Cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án được quy định tại ĐKCT.
Điều 21. Kế hoạch thu xếp tài chính	21.1. Vốn chủ sở hữu: a) Vốn chủ sở hữu của NĐT tham gia thực hiện dự án bảo đảm không thấp hơn mức vốn quy định tại ĐKCT; b) Tiến độ góp vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của DNDA được quy định tại ĐKCT; 21.2. Nguồn vốn NĐT huy động: Tổng số vốn NĐT huy động thông qua các hình thức vay (nếu có) không vượt quá tổng số vốn vay theo quy định tại ĐKCT; 21.3. Thời điểm ký kết thỏa thuận về việc lựa chọn NĐT thay thế giữa cơ quan ký kết hợp đồng, bên cho vay, NĐT, DNDA (được ký kết đồng thời với hợp đồng cấp tín dụng) được quy định tại ĐKCT.
Điều 22. Doanh thu trong phương án tài chính	22.1. Mức doanh thu theo các thời hạn do các bên thỏa thuận được quy định tại ĐKCT; 22.2. Đồng tiền được áp dụng để xác định doanh thu được quy định tại ĐKCT.
Điều 23. Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án	Các chỉ tiêu tài chính đầu ra cần đạt được để bảo đảm tính khả thi tài chính của dự án được quy định tại ĐKCT.
Điều 24. Nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc	Nghĩa vụ của NĐT, DNDA trong việc thu xếp tài chính cho dự án được quy định tại ĐKCT.

thu xếp tài chính cho dự án	
Điều 25. Trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thu xếp tài chính	Trách nhiệm của NĐT, DNDA trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ nêu trên được quy định tại ĐKCT.
VIII. VỐN NHÀ NƯỚC HỖ TRỢ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)	
Điều 26. Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	Giá trị vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng căn cứ vào kết quả lựa chọn NĐT hoặc quy định khác nếu có tại ĐKCT.
Điều 27. Cơ sở pháp lý về việc nguồn vốn đầu tư công đã được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án	Nguồn vốn đầu tư công phải được bố trí trong kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 74 Luật PPP; giá trị tài sản công đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng trong dự án PPP.
Điều 28. Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	28.1. Hình thức quản lý, sử dụng phần vốn đầu tư công làm phần vốn nhà nước hỗ trợ xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được quy định tại ĐKCT; 28.2. Nghĩa vụ của DNDA trong việc trình, thẩm định, phê duyệt dự toán đối với phần vốn đầu tư công tuân thủ quy định của pháp luật về xây dựng và PPP;
Điều 29. Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho DNDA	Nghĩa vụ của cơ quan ký kết hợp đồng trong việc thanh toán cho DNDA được quy định tại ĐKCT.
Điều 30. Tiến độ thanh toán cho DNDA	Tiến độ thanh toán cho DNDA được quy định tại ĐKCT.

Điều 31. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho DNDA	Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán cho DNDA thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
IX. CHIA SẺ PHẦN TĂNG, GIẢM DOANH THU (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)	
Điều 32. Cơ chế báo cáo doanh thu của doanh nghiệp dự án cho cơ quan ký kết hợp đồng và cơ chế theo dõi doanh thu	32.1. Cơ chế báo cáo doanh thu của DNDA cho Cơ quan ký kết hợp đồng được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 20 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP; 32.2. Trường hợp DNDA được Nhà nước giao tài sản công quản lý, sử dụng tài sản công, DNDA thực hiện báo cáo theo quy định tại khoản 2 Điều 20 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP .
Điều 33. Các trường hợp áp dụng cơ chế chia sẻ phần tăng, giảm doanh thu	Cơ chế chia sẻ doanh thu được thực hiện theo quy định tại Điều 82 Luật PPP, và khoản 30 Điều 2 Luật số 90.
Điều 34. Thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tăng doanh thu	Thời hạn thanh toán phần chia sẻ phần tăng doanh thu được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 17 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP .
Điều 35. Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu	Cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP.
X. ƯU ĐÃI, BẢO ĐẢM ĐẦU TƯ	
Điều 36. Ưu đãi đầu tư	Ưu đãi đầu tư mà NĐT, DNDA được hưởng theo quy định tại Điều 79 Luật PPP, được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành và pháp luật có liên quan.
Điều 37. Bảo đảm đầu tư	NĐT, DNDA được hưởng các bảo đảm đầu tư và thực hiện theo quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 80 Luật PPP.
Điều 38. Bảo đảm cân đối ngoại tệ (trường hợp áp dụng)	Bảo đảm cân đối ngoại tệ được thực hiện theo quy định tại Điều 81 Luật PPP.
XI. GIÁ, PHÍ SẢN PHẨM, DỊCH VỤ CÔNG	

Điều 39. Mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công	39.1. Giá dịch vụ giáo dục đào tạo được quy định tại ĐKCT; 39.2. Phương pháp và công thức tính toán mức giá thực hiện theo quy định pháp luật tương ứng (nếu có) hoặc được quy định tại ĐKCT.
Điều 40. Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công cho từng thời kỳ	Các trường hợp, thủ tục điều chỉnh giá dịch vụ cho từng thời kỳ được quy định tại ĐKCT.
Điều 41. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá, phí sản phẩm, dịch vụ công	Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm điều chỉnh giá dịch vụ của các bên thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 65 Luật PPP.
XII. CƠ CẤU LẠI CÁC KHOẢN NỢ (TRƯỜNG HỢP ÁP DỤNG)	
Điều 42. Điều kiện cơ cấu lại các khoản nợ	Điều kiện để NĐT cơ cấu lại các khoản nợ của doanh nghiệp thực hiện theo quy định pháp luật và các quy định tại ĐKCT.
Điều 43. Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng	Cơ chế chia sẻ phần lợi nhuận gia tăng nếu có trong trường hợp NĐT tái cơ cấu nợ được quy định tại ĐKCT.
XIII. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CÁC BÊN TRƯỚC GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG	
Điều 44. Thu xếp tài chính	NĐT, DNDA có nghĩa vụ thu xếp tài chính để đảm bảo tiến độ thực hiện của công tác khảo sát, lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở, dự toán hoặc các nội dung công việc cần thiết khác. Kế hoạch thu xếp tài chính phải phù hợp với các nội dung quy định tại mục VII Hợp đồng này.
Điều 45. Lập thẩm định phê duyệt thiết kế sau thiết kế cơ sở và dự toán	45.1. Căn cứ báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định của hợp đồng dự án, DNDA phải thực hiện lập thiết kế xây dựng sau thiết kế cơ sở và dự toán gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng theo quy định tại khoản 1 Điều 57 Luật PPP và khoản 15 Điều 3 Luật số 57, khoản 3 Điều 36 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP, khoản 5 Điều 13 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP để tổ chức thẩm định;

	45.2. DNDA phê duyệt thiết kế, dự toán quy định tại khoản 45.1 Điều này và gửi Cơ quan ký kết hợp đồng các tài liệu sau đây để theo dõi, giám sát: a) Hồ sơ thiết kế, dự toán đã được phê duyệt; b) Hồ sơ thẩm định thiết kế, dự toán của cơ quan chuyên môn.
Điều 46. Các thủ tục xin cấp phép theo quy định	46.1. Giấy phép xây dựng công trình: DNDA hoặc tổ chức thi công xây dựng công trình có nghĩa vụ xin cấp giấy phép xây dựng công trình theo quy định của pháp luật; 46.2. Tổn thất về thời gian, chi phí do việc thực hiện dự án không đúng quy định về giấy phép thi công do DNDA tự chịu trách nhiệm, không được tính là chi phí trong phương án tài chính của Hợp đồng này.
Điều 47. Cơ chế phối hợp giữa các bên	Cơ chế phối hợp giữa các bên thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
XIV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN XÂY DỰNG	
Điều 48. Thực hiện các thủ tục, yêu cầu về thi công xây dựng	48.1. DNDA chịu trách nhiệm tổ chức thi công xây dựng công trình dự án bảo đảm các yêu cầu được quy định tại ĐKCT; 48.2. Nhà thầu ký hợp đồng với DNDA phải tuân thủ các nội dung yêu cầu về thi công xây dựng công trình theo quy định tại khoản 48.1 của Điều này đối với các nội dung công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu; 48.3. CQCTQ, các cơ quan chức năng của nhà nước có quyền kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định tại Điều này, xử lý vi phạm theo quy định của Hợp đồng này và quy định của pháp luật.
Điều 49. Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, phụ trợ (nếu có)	Phương án tổ chức xây dựng công trình tạm, phụ trợ thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
Điều 50. Lựa chọn nhà thầu trong quá trình xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	50.1 DNDA có trách nhiệm: a) Ban hành quy định về lựa chọn nhà thầu để áp dụng thống nhất trong doanh nghiệp trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc quy định tại Điều 58 Luật PPP;

	b) Thực hiện các nội dung trong việc lựa chọn nhà thầu theo quy định tại ĐKCT; 50.2. CQCTQ hoặc cơ quan được CQCTQ ủy quyền chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP .
Điều 51. Chế độ quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng (bao gồm công trình thuộc tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công trong dự án)	51.1. DNDA có nghĩa vụ tổ chức quản lý toàn diện chất lượng công trình xây dựng và giám sát, nghiệm thu công trình hệ thống cơ sở hạ tầng từ giai đoạn chuẩn bị, thực hiện dự án đến khi bàn giao đưa công trình dự án vào khai thác, sử dụng và trong giai đoạn bảo hành theo đúng pháp luật liên quan và các quy định khác tại ĐKCT nếu có; 51.2. Quyền và trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng trong công tác quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại khoản 8 Điều 19 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định khác tại ĐKCT; 51.3. Quản lý chất lượng và giám sát, nghiệm thu công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong tiểu dự án sử dụng vốn đầu tư công được thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng.
Điều 52. Hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	Nội dung hồ sơ, trình tự, thời gian thực hiện thủ tục xác nhận hoàn thành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại Điều 66 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và khoản 26 Điều 1 Nghị định số 71/2025/ND-CP.
Điều 53. Thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	Trình tự, thủ tục kiểm toán và quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
Điều 54. Giám định và kiểm định chất lượng công trình xây dựng	Các bên có trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung giám định và kiểm định theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định pháp luật khác có liên quan.
Điều 55. Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc	Cơ chế phối hợp giữa các bên trong việc thực hiện các nghĩa vụ trong giai đoạn xây dựng nêu tại mục này được quy định tại ĐKCT.

thực hiện các nghĩa vụ nêu tại mục này	
XV. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN VẬN HÀNH, KINH DOANH CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG	
Điều 56. Điều kiện vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	56.1. DNDA có trách nhiệm: a) Hoàn thành xây dựng công trình dự án, tổ chức nghiệm thu hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, báo cáo để cơ quan chức năng của nhà nước kiểm tra công tác nghiệm thu và ra văn bản chấp thuận kết quả nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình, công trình xây dựng theo quy định tại khoản 3 Điều 23 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP; b) Lập hồ sơ xác nhận hoàn thành công trình theo quy định tại Phụ lục IX Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, trình CQCTQ xác nhận để tổ chức vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng; 56.2. CQCTQ có trách nhiệm kiểm tra các nội dung DNDA thực hiện tại khoản 56.1 Điều này và xác nhận hoàn thành công trình.
Điều 57. Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định	Nghĩa vụ của DNDA trong việc đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng thực hiện dự án về vận hành, kinh doanh, khai thác công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng một cách liên tục, ổn định được thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
Điều 58. Việc thu xếp bảo hiểm, bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	58.1. Bảo hiểm trong quá trình vận hành, khai thác: Bảo hiểm trong quá trình vận hành, khai thác được thực hiện theo quy định tại ĐKCT; 58.2. Bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng. DNDA có trách nhiệm bảo hành công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng theo quy định tại ĐKCT.
Điều 59. Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ	Tổ chức vận hành, bảo dưỡng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh

tầng trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng được quy định tại ĐKCT.
Điều 60. Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác	Điều kiện, biện pháp giải quyết khi tạm ngừng cung cấp hàng hóa, dịch vụ do sự cố kỹ thuật, sự kiện bất khả kháng và các trường hợp khác được thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định khác có liên quan.
Điều 61. Quyền, nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng trong việc kiểm tra giám sát nghĩa vụ của DNDA trong giai đoạn vận hành, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	Cơ quan ký kết hợp đồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện công tác kiểm tra, giám sát và phối hợp với DNDA thực hiện các nghĩa vụ nêu tại ĐKCT.
XVI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN TRONG GIAI ĐOẠN CHUYỂN GIAO CÔNG TRÌNH, HỆ THỐNG CƠ SỞ HẠ TẦNG	
Điều 62. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao	62.1. Điều kiện kỹ thuật, tình trạng hoạt động và chất lượng công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng khi chuyển giao thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 67 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP; 62.2. Quyền và nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng về nội dung này thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.
Điều 63. Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	Trình tự, thủ tục liên quan trong giai đoạn chuyển giao công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.
Điều 64. Chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng	Các bên ký kết hợp đồng thỏa thuận về chế độ cho người lao động tại DNDA khi chuyển giao công trình cơ sở hạ tầng trong kế hoạch chuyển giao công nghệ, lao động, hồ sơ công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ công tác vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng cho cơ quan ký kết hợp đồng hoặc cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ vận hành, kinh doanh và bảo trì công trình,

	hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định ĐKCT.
XVII. QUYỀN, NGHĨA VỤ KHÁC CỦA CÁC BÊN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG	
Điều 65. Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh đối với nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng	Thỏa thuận về việc sử dụng dịch vụ bảo lãnh của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, doanh nghiệp bảo hiểm, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm hoạt động hợp pháp tại Việt Nam đối với nghĩa vụ của Cơ quan ký kết hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
Điều 66. Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong Hợp đồng	Nghĩa vụ của NĐT và giới hạn trách nhiệm của NĐT đối với các trách nhiệm của DNDA trong Hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
Điều 67. Nghĩa vụ của DNDA trong việc báo cáo định kỳ tình hình triển khai dự án với cơ quan ký kết hợp đồng	DNDA có nghĩa vụ thực hiện các nghĩa vụ báo cáo theo quy định tại ĐKCT.
Điều 68. Nghĩa vụ của DNDA trong việc bảo đảm tuân thủ các quy định về an toàn và sức khỏe của người lao động, bảo vệ môi trường và các nghĩa vụ liên quan khác	68.1. Trách nhiệm quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát việc tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn lao động của DNDA theo quy định tại ĐKCT; 68.2. DNDA chịu trách nhiệm trước CQCTQ và trước pháp luật về việc quản lý tài nguyên, môi trường xây dựng được quy định tại ĐKCT; 68.3. DNDA có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ để bảo đảm sức khỏe người lao động theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP và các quy định của pháp luật có liên quan. 68.4 DNDA có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ để bảo đảm quyền bình đẳng giới, bảo vệ quyền lợi của trẻ em, phụ nữ, và người khuyết tật
Điều 69. Nghĩa vụ của các bên đối với việc bảo mật thông tin, cung cấp thông tin, tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ	Các bên ký kết hợp đồng có trách nhiệm phối hợp trong việc cung cấp tài liệu liên quan và giải trình việc thực hiện hợp đồng theo yêu cầu của CQCTQ, cơ quan thanh tra, kiểm toán, giám sát. Nghĩa vụ và trách nhiệm cụ thể của các bên được quy định tại ĐKCT.

quan thanh tra, kiểm toán, giám sát	
XVIII. BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG	
Điều 70. Giá trị, thời gian có hiệu lực, các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng	70.1. Giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT; 70.2. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại ĐKCT; 70.3. Các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
Điều 71. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng	71.1. Trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng được quy định tại ĐKCT; 71.2. Trong trường hợp NĐT, DNDA không thực hiện nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại khoản 71.1 Điều này, CQCTQ sẽ xử lý theo quy định tại khoản 6 Điều 33 Luật PPP.
XIX. QUY ĐỊNH VỀ PHẠT HỢP ĐỒNG	
Điều 72. Các trường hợp phạt hợp đồng	72.1. Vi phạm hợp đồng của DNDA: DNDA bị áp dụng phạt hợp đồng khi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng được nêu tại ĐKCT; 72.2. Vi phạm hợp đồng của Cơ quan ký kết hợp đồng. Cơ quan ký kết hợp đồng bị áp dụng phạt hợp đồng khi vi phạm nghĩa vụ hợp đồng được nêu tại ĐKCT; 72.3. Vi phạm nghiêm trọng của các bên ký kết hợp đồng được quy định tại ĐKCT theo quy định tại khoản 2 Điều 423 Bộ luật Dân sự.
Điều 73. Hình thức phạt hợp đồng	Các hình thức phạt hợp đồng bao gồm: 73.1. Phạt tiền: đối với các trường hợp vi phạm được quy định tại ĐKCT; 73.2. Tạm dừng việc khai thác, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng: đối với các trường hợp vi phạm (bao gồm thời điểm áp dụng, thời hạn phạt và thủ tục thực hiện) được tại quy định tại ĐKCT; 73.3. Các hình thức khác được quy định tại ĐKCT.

XX. DOANH NGHIỆP DỰ ÁN	
Điều 74. Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA	Mô hình tổ chức, hoạt động của DNDA tuân thủ quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật PPP.
Điều 75. Vốn điều lệ của DNDA	Vốn điều lệ của DNDA tuân thủ quy định pháp luật doanh nghiệp và tại điểm b khoản 21.1 Điều 21 Hợp đồng này.
Điều 76. Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu	Nghĩa vụ của NĐT trong việc góp vốn chủ sở hữu thực hiện theo quy định tại Điều 76 và Điều 77 Luật PPP và tuân thủ nội dung tại điểm b khoản 21.1 Điều 21 Hợp đồng này.
Điều 77. Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác	Quyền và nghĩa vụ của NĐT khi chuyển nhượng cổ phần hoặc phần vốn góp cho NĐT khác, bao gồm cả trường hợp chuyển nhượng toàn bộ cổ phần hoặc phần vốn góp tương đương với việc chuyển nhượng quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng dự án PPP thực hiện theo quy định tại Điều 54 Luật PPP và khoản 27 Điều 2 Luật số 90.
XXI. PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN VỐN HỢP PHÁP KHÁC	
Điều 78. Việc áp dụng hình thức huy động vốn thông qua phát hành trái phiếu của DNDA, vốn hợp pháp khác	78.1. DNDA huy động vốn thông qua hình thức phát hành trái phiếu của DNDA thực hiện theo quy định tại Điều 78 Luật PPP; 78.2. Các hình thức huy động vốn hợp pháp khác thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
Điều 79. Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA	Điều kiện, nguyên tắc, thời điểm, phương thức phát hành trái phiếu của DNDA được thực hiện theo quy định tại Điều 6 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP .
Điều 80. Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác	Giá trị vốn huy động thông qua phát hành trái phiếu, vốn hợp pháp khác được quy định tại ĐKCT.
XXII. TÀI SẢN, QUYỀN THẾ CHẤP	

Điều 81. Quy định về tài sản: quyền sở hữu, quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án; tài sản không được phép thế chấp	81.1. Việc quản lý, khai thác tài sản hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại Điều 62 và khoản 1 Điều 63 Luật PPP; 81.2. Tài sản không được phép thế chấp bao gồm: các tài sản không thuộc quyền sở hữu của NĐT, DNDA; các tài sản được hình thành trong quá trình thực hiện hợp đồng dự án ngoại trừ quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng của DNDA.
Điều 82. Quyền của DNDA trong việc thế chấp tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA	DNDA được quyền thế chấp các tài sản thuộc quyền sở hữu của DNDA theo quy định của pháp luật. Việc thế chấp tài sản này không được làm ảnh hưởng đến việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ trong Hợp đồng này.
Điều 83. Quyền của DNDA trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng	Quyền của DNDA trong việc thế chấp quyền kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều 80 Luật PPP.
Điều 84. Trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để tiếp nhận quyền, nghĩa vụ đối với tài sản thế chấp khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	Căn cứ phạm vi công việc còn lại của Hợp đồng cần thực hiện, Cơ quan ký kết hợp đồng có trách nhiệm phối hợp với bên cho vay trong việc lựa chọn NĐT thay thế để thực hiện dự án. Việc xác định và thực hiện chỉ định NĐT tuân thủ theo quy định tại Điều 56 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.
XXIII. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DỰ ÁN	
Điều 85. Các trường hợp được xem xét sửa đổi Hợp đồng dự án	Các trường hợp được xem xét sửa đổi Hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật PPP và các mục XXIV, XXV, XXVI của Hợp đồng này.
Điều 86. Trình tự sửa đổi hợp đồng	Trình tự thực hiện sửa đổi hợp đồng dự án được quy định tại khoản 2 Điều 50 Luật PPP.
Điều 87. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ	Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi điều chỉnh chủ trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng theo quy định tại ĐCKT.

trương đầu tư dự án khi sửa đổi hợp đồng	
XXIV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO HOÀN CẢNH THAY ĐỔI CƠ BẢN	
Điều 88. Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản	Điều kiện xác định hoàn cảnh thay đổi cơ bản được thực hiện theo quy định tại ĐKCT, tuân thủ quy định khoản 1 Điều 420 Bộ luật Dân sự.
Điều 89. Thỏa thuận về sửa đổi Hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản	Thỏa thuận về sửa đổi Hợp đồng do hoàn cảnh thay đổi cơ bản thực hiện theo quy định tại ĐKCT, tuân thủ quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 420 Bộ luật Dân sự.
Điều 90. Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận	Quy định về thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công được thực hiện theo quy định tại ĐKCT, tuân thủ quy định tại khoản 4 Điều 420 Bộ luật Dân sự.
Điều 91. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản	Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi hoàn cảnh thay đổi cơ bản được quy định tại ĐKCT.
XXV. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO SỰ KIỆN BẤT KHẢ KHÁNG	
Điều 92. Quy định các trường hợp bất khả kháng, điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng	92.1. Các trường hợp bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn, những sự kiện hay trường hợp bất thường thuộc loại được quy định tại ĐKCT; 92.2. Điều kiện xác định sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.
Điều 93. Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng	Quy trình xử lý trong trường hợp bất khả kháng được quy định tại ĐKCT.
Điều 94. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng	Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng khi xảy ra sự kiện bất khả kháng được quy định tại ĐKCT, tuân thủ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 Luật PPP.
Điều 95. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa	Các bên có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc

thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	cung cấp sản phẩm, dịch vụ công khi xảy ra sự kiện bất khả kháng được quy định tại ĐKCT.
Điều 96. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng	Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi xảy ra sự kiện bất khả kháng được quy định tại ĐKCT.
XXVI. SỬA ĐỔI HỢP ĐỒNG DO QUY HOẠCH, CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT THAY ĐỔI	
Điều 97. Quy định các trường hợp, điều kiện xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án	97.1. Các trường hợp thay đổi chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án được quy định tại ĐKCT; 97.2. Điều kiện để xác định các trường hợp thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật có ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng dự án được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 50 và điểm b khoản 25 Điều 2 Luật số 90.
Điều 98. Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật	Cơ sở, tài liệu chứng minh doanh thu của DNDA bị sụt giảm so với mức doanh thu trong phương án tài chính do thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật theo quy định tại Điều 51, Điều 82 Luật PPP và khoản 25, khoản 30 Điều 2 Luật số 90.
Điều 99. Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng, áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật	Thỏa thuận về sửa đổi hợp đồng, áp dụng cơ chế chia sẻ phần giảm doanh thu (nếu áp dụng) khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật thực hiện theo quy định tại ĐKCT, tuân thủ quy định tại khoản 19 Điều 3 Luật số 57 và điểm b khoản 30 Điều 2 Luật số 90.
Điều 100. Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công	Quy định về việc thực hiện nghĩa vụ hợp đồng như đã thỏa thuận nhằm duy trì tính liên tục của việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ công thực hiện theo quy định tại ĐKCT.

Điều 101. Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật	Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thay đổi quy hoạch, chính sách, pháp luật thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
XXVII. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG TRƯỚC THỜI HẠN	
Điều 102. Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	Các trường hợp được xem xét chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được quy định tại khoản 2 Điều 52 Luật PPP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 2 Luật số 90.
Điều 103. Công thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	Công thức hoặc cách thức xác định mức chi phí xử lý tương ứng các trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn được quy định như sau: 103.1. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn tại điểm b khoản 2 Điều 52 Luật PPP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 2 Luật số 90 hoặc do Cơ quan ký kết hợp đồng vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 72.3 Điều 72 Hợp đồng này, Cơ quan ký kết hợp đồng báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét bố trí vốn nhà nước theo quy định của pháp luật để thanh toán kinh phí mua lại hoặc chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng cho DNDA; Việc chi trả bồi thường chấm dứt hợp đồng hoặc thanh toán kinh phí mua lại cho DNDA thực hiện theo quy định tại Điều 65 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP; 103.2. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn quy định tại điểm c khoản 2 Điều 52 Luật PPP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 2 Luật số 90 hoặc do lỗi của NĐT, DNDA vi phạm nghiêm trọng việc thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 72.3 Điều 72 Hợp đồng này, thì NĐT có trách nhiệm chuyển nhượng cổ phần, phần vốn góp cho NĐT thay thế; 103.3. Trường hợp chấm dứt hợp đồng dự án trước thời hạn theo quy định tại điểm a và điểm đ khoản 2 Điều 52 Luật PPP được sửa đổi, bổ sung tại khoản 26 Điều 2 Luật số 90, các bên thỏa thuận về chấm dứt hợp đồng;

	103.4. Cách thức, công thức xác định mức chi phí xử lý cho các trường hợp quy định tại khoản 103.2 và khoản 103.3 Điều này được quy định tại ĐKCT.
Điều 104. Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	Thủ tục, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên khi thực hiện chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại ĐKCT, tuân thủ Điều 64 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.
Điều 105. Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	Việc kiểm kê, chuyển giao tài sản, thanh toán cho các bên liên quan tương ứng với từng trường hợp chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại ĐKCT, tuân thủ Điều 64 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.
Điều 106. Giới hạn trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn	Giới hạn trách nhiệm của Cơ quan ký kết hợp đồng về nghĩa vụ tài chính khi chấm dứt hợp đồng trước thời hạn theo quy định tại ĐKCT, tuân thủ Điều 64 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.
XXVIII. PHÁP LUẬT ĐIỀU CHỈNH	
Điều 107. Pháp luật điều chỉnh	Pháp luật điều chỉnh hợp đồng dự án và các phụ lục hợp đồng, văn bản có liên quan được ký kết giữa Cơ quan ký kết hợp đồng với NĐT, DNDA thực hiện theo quy định tại ĐKCT tuân thủ Điều 55 Luật PPP.
Điều 108. Quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định	Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên đối với các vấn đề pháp luật Việt Nam không có quy định được quy định tại ĐKCT.
XXIX. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP	
Điều 109. Cơ chế giải quyết tranh chấp	Cơ chế giải quyết tranh chấp giữa các bên tham gia hợp đồng dự án và tranh chấp giữa DNDA với các tổ chức kinh tế tham gia thực hiện dự án thực hiện theo quy định tại Điều 97 Luật PPP.
XXX. CHẤM DỨT, THANH LÝ HỢP ĐỒNG	

Điều 110. Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn	Trình tự, thủ tục, thời điểm thực hiện thỏa thuận chấm dứt hợp đồng đúng thời hạn thực hiện theo quy định tại Điều 63 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP.
Điều 111. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng	111.1. Trình tự, thủ tục thực hiện thỏa thuận thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 68 Luật PPP; 111.2. Thời hạn thanh lý hợp đồng dự án thực hiện theo quy định tại ĐKCT, tuân thủ quy định tại khoản 2 Điều 68 Luật PPP.
Điều 112. Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng	Quyền, nghĩa vụ của các bên khi chấm dứt, thanh lý hợp đồng thực hiện theo quy định tại ĐKCT.
XXXI. CÁC QUY ĐỊNH KHÁC	
Điều 113. Các quy định khác	Các quy định khác được quy định tại ĐKCT.

PHẦN III. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

ĐKCT 1	- Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện "Các khái niệm, từ ngữ sử dụng trong hợp đồng"
ĐKCT 2	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 3	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của dự án: [ghi mục tiêu chung dự án và mục tiêu cụ thể theo quyết định phê duyệt đầu tư dự án]. Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 4	Quy mô, công suất; dự án thành phần, tiểu dự án, hạng mục của dự án theo quyết định phê duyệt chủ trương, quyết định phê duyệt dự án. Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 5.2	Căn cứ hồ sơ khảo sát, thiết kế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 6.5	Căn cứ quyết định phê duyệt dự án và quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 7.2	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 9	Căn cứ phương án bồi thường, hỗ trợ tái định cư được nêu tại hồ sơ báo cáo nghiên cứu khả thi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này đảm bảo phù hợp.
ĐKCT 10	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này.
ĐKCT 11	Căn cứ quy định hiện hành, quyết định phê duyệt dự án và kết quả thương thảo hợp đồng giữa các bên, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 12	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này.
ĐKCT 14.1	Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng về tiến độ triển khai thực hiện dự án, Bên mời thầu hợp đồng hoàn thiện nội dung này.

ĐKCT 14.2	Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng về tiến độ triển khai thực hiện dự án, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này.
ĐKCT 15	Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng về tiến độ triển khai thực hiện dự án, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 16.3	Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này với các nội dung như: quy định về điều chỉnh, bổ sung tiêu chuẩn áp dụng cho dự án,…
ĐKCT 17	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án và các quyết định khác có liên quan, Bên mời thầu xây dựng tiêu chuẩn, chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng làm cơ sở để các bên thương thảo, hoàn thiện và ký kết hợp đồng dự án. Các quy định về tiêu chuẩn và chỉ số đánh giá chất lượng của công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng có thể được đính kèm thành một phụ lục của Hợp đồng này
ĐKCT 18	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với Điều 17 Hợp đồng này.
ĐKCT 20	Căn cứ kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này với các nội dung: [Cơ cấu nguồn vốn thực hiện dự án bao gồm: - Giá trị phần vốn chủ sở hữu; - Giá trị phần vốn do NĐT huy động; - Giá trị phần vốn nhà nước trong dự án.]
ĐKCT 21.1 a	Vốn chủ sở hữu của NĐT tham gia thực hiện dự án bảo đảm không thấp hơn [ghi giá trị phần vốn chủ sở hữu mà NĐT phải góp phù hợp với ĐKCT 20 trên].
ĐKCT 21.1 b	Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu quy định tiến độ góp vốn chủ sở hữu so với vốn điều lệ của DNDA. Vốn chủ sở hữu của NĐT được góp theo tiến độ thỏa thuận tại hợp đồng dự án. Trường hợp vốn điều lệ của DNDA thấp hơn mức vốn chủ sở hữu NĐT cam kết huy động, hợp đồng dự án

	phải bao gồm lộ trình tăng vốn điều lệ của DNDA, phù hợp với tiến độ triển khai dự án.
ĐKCT 21.2	Tổng số vốn vay thông qua các hình thức vay (nếu có) không vượt quá [ghi mức vốn quy định tại **ĐKCT 20** trên].
ĐKCT 21.3	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, và tính chất của từng dự án, Bên mời thầu đề xuất hình thức, thời điểm ký kết phù hợp đảm bảo không ảnh hưởng đến việc thực hiện Hợp đồng này.
ĐKCT 22.1	Căn cứ hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 22.2	Căn cứ hồ sơ mời thầu, hồ sơ dự thầu, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 23	Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 24	Căn cứ quy định pháp luật, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này.
ĐKCT 25	Trong trường hợp NĐT, DNDA vi phạm nghĩa vụ được nêu tại Điều 24 Hợp đồng này thì NĐT, DNDA phải tuân thủ các hình thức xử lý vi phạm được quy định tại Hợp đồng này.
ĐKCT 26	Trong trường hợp có quy định khác so với kết quả lựa chọn NĐT, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 28.1	Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 70 Luật PPP, Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và quyết định phê duyệt dự án, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 29	Căn cứ quy định tại các Điều 7, Điều 8 và Điều 9 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này đảm bảo phù hợp với tính chất và loại hợp đồng dự án.
ĐKCT 30	Căn cứ quy định pháp luật, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm quy định tại Điều 27 Hợp đồng này, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.

ĐKCT 31	Căn cứ quy định pháp luật, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 39.1	Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, quy định pháp luật có liên quan về mức giá, phí dịch vụ công và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 39.2	Căn cứ quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, quy định pháp luật có liên quan về mức giá, phí dịch vụ công, phương án tài chính và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 40	Căn cứ các quy định pháp luật về mức giá, phí sản phẩm, dịch vụ công, các quy định pháp luật khác có liên quan; quyết định phê duyệt lựa chọn NĐT và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 42	Căn cứ các quy định pháp luật tại thời điểm áp dụng, kết quả thương thảo hợp đồng, các bên ký kết Hợp đồng thống nhất các điều kiện tái cơ cấu lại các khoản nợ của DNDA. Cơ quan ký kết hợp đồng chỉ cho phép nhà đầu tư được tái cơ cấu lại các khoản nợ sau khi kết thúc giai đoạn xây dựng.
ĐKCT 43	Căn cứ các quy định pháp luật tại thời điểm áp dụng, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này. Cơ quan ký kết hợp đồng căn cứ vào các chỉ tiêu tài chính đầu ra quy định tại Điều 23 để xác định lợi nhuận có thể gia tăng nhờ cơ cấu lại khoản nợ. Cơ quan ký kết hợp đồng có thể xác định tỷ lệ chia sẻ phần gia tăng đó.
ĐKCT 47	Căn cứ quyết định phê duyệt quả lựa chọn NĐT và kết quả thương thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 48.1	Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành về xây dựng cũng như pháp luật khác, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này.
ĐKCT 49	Căn cứ quy định của pháp luật về xây dựng và các quy định pháp luật khác liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 50.1 b	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.

ĐKCT 51.1	Căn cứ quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng và quy định pháp luật khác có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 51.2	Căn cứ quy định tại các Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22, Điều 23 và Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng và quy định pháp luật khác có liên quan, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 53	Căn cứ các quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện điều này với các nội dung như: Tổ chức kiểm toán báo cáo quyết toán; tổ chức lập, trình hồ sơ quyết toán; chấp thuận hoặc phê duyệt quyết toán; thời hạn nộp hồ sơ quyết toán; cách thức, hình thức xử lý trong trường hợp chậm nộp hồ sơ quyết toán (nếu có).
ĐKCT 55	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án.
ĐKCT 57	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án.
ĐKCT 58.1	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, đặc thù từng dự án, và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung khoản này.
ĐKCT 58.2	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Điều 28 và Điều 29 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án.
ĐKCT 59	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, tính chất đặc thù của từng công trình dự án trong từng lĩnh vực, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 61	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, nghĩa vụ của DNDA tại Hợp đồng này, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 64	Căn cứ quy định pháp luật lao động, pháp luật doanh nghiệp, và các pháp luật khác có liên quan, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.

ĐKCT 65	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 66	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung khoản này.
ĐKCT 67	Các bên căn cứ quy định pháp luật hiện hành để hoàn thiện, bổ sung trong quá trình thương thảo hợp đồng dự án.
ĐKCT 68.1	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, và đặc thù của mỗi dự án, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này.
ĐKCT 68.2	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện khoản này.
ĐKCT 69	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 70.1	Căn cứ quy định tại Điều 34 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP và pháp luật liên quan, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về giá trị của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
ĐKCT 70.2	Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 48 Luật PPP và pháp luật liên quan, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về thời gian có hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
ĐKCT 70.3	Căn cứ quy định tại khoản 4 và khoản 5 Điều 48 Luật PPP và pháp luật liên quan, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về các trường hợp được, không được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm thực hiện hợp đồng.
ĐKCT 71.1	Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 48 Luật PPP và pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung về trách nhiệm của NĐT, DNDA đối với nghĩa vụ cung cấp bảo đảm thực hiện hợp đồng.
ĐKCT 72.1	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, đặc thù của dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu liệt kê các trường hợp vi phạm của DNDA theo nguyên tắc: "Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc không đúng nội dung của nghĩa vụ" và bao gồm trường hợp không thực hiện đúng cam

	kết về việc sử dụng nhà thầu, hàng hóa, vật tư, thiết bị trong nước.
ĐKCT 72.2	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, đặc thù của dự án, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu liệt kê các trường hợp vi phạm của Cơ quan ký kết hợp đồng theo nguyên tắc: "Vi phạm nghĩa vụ là việc bên có nghĩa vụ không thực hiện nghĩa vụ đúng thời hạn, thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ hoặc không đúng nội dung của nghĩa vụ".
ĐKCT 72.3	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại khoản 2 Điều 423 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, tính chất của dự án, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 73.1	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, các nội dung vi phạm của các bên tại Điều 72 Hợp đồng này và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 73.2	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, các nội dung vi phạm của DNDA tại ĐKCT 72.1 Hợp đồng này và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 73.3	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, các nội dung vi phạm của các bên tại Điều 72 Hợp đồng này và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 78.2	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn NĐT, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 80	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Điều 6 Nghị định số 28/2021/NĐ-CP, phương án tài chính và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 87	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại Điều 18 Luật PPP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này.
ĐKCT 88	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định khoản 1 Điều 420 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 89	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 420 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.

ĐKCT 90	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, quy định tại khoản 4 Điều 420 Bộ luật Dân sự, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 91	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, nội dung quy định tại Điều 88, Điều 89 và Điều 90 Hợp đồng này, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 92.1	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 93	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với các trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng được nêu tại Điều 92 Hợp đồng này.
ĐKCT 94	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 95	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 96	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 97.1	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, pháp luật về quy hoạch, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 99	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 100	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 101	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 103.4	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung cách thức xử lý, công thức xác định mức chi phí xử lý đối với từng trường hợp phù hợp với tính chất của dự án.
ĐKCT 104	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Điều 64 Nghị định 243/2025/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án.

ĐKCT 105	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Điều 64 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án và các nội dung đã quy định tại Điều 104 Hợp đồng này.
ĐKCT 106	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, Điều 64 Nghị định số 243/2025/NĐ-CP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với tính chất của dự án và các nội dung đã quy định tại Điều 104 và Điều 105 Hợp đồng này.
ĐKCT 107	Căn cứ quy định tại Điều 55 Luật PPP, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này.
ĐKCT 108	Căn cứ kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này phù hợp với khoản 107.2 ĐKCT 107 Hợp đồng này Hợp đồng này đảm bảo không được trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật Việt Nam.
ĐKCT 111.2	Căn cứ khoản 2 Điều 68 Luật PPP, Bên mời thầu ghi rõ thời gian thực hiện.
ĐKCT 112	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, nội dung quy định tại Điều 110 và Điều 111 Hợp đồng này, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung này.
ĐKCT 113	Căn cứ quy định pháp luật hiện hành, kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện Điều này đảm bảo phù hợp với tính chất của dự án.

PHẦN IV. CÁC PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG

Căn cứ quy định pháp luật, tính chất của dự án và kết quả thương thảo hợp đồng, Bên mời thầu hoàn thiện nội dung các Phụ lục Hợp đồng (nếu cần thiết) như: Mặt bằng, bảo hiểm, thông tin về doanh nghiệp dự án, phương án tài chính, danh sách các văn bản chấp thuận phê duyệt, bảo đảm thực hiện hợp đồng và các bảo đảm khác, chức năng của cơ quan được ủy quyền, yêu cầu kỹ thuật về thiết kế, yêu cầu về kỹ thuật thi công, yêu cầu về vận hành, bảo trì, kinh doanh công trình, hệ thống cơ sở hạ tầng, ...